

# NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 90            | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>                                          | 189           |
| 91            | Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng<br><i>Output value of cultivation at current prices by crop group</i>                                 | 190           |
| 92            | Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm - <i>Output value of livestock at current prices by kind of animal and product</i>          | 191           |
| 93            | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế - <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>                         | 191           |
| 94            | Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng - <i>Output value of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>                         | 192           |
| 95            | Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm - <i>Output value of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product</i> | 193           |
| 96            | Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã<br><i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by districts</i>                                | 193           |
| 97            | Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã<br><i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>                              | 194           |
| 98            | Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã - <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by districts</i>       | 194           |
| 99            | Số trang trại phân theo phân theo huyện/thị xã<br><i>Number of farms by districts</i>                                                                                               | 195           |
| 100           | Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện/thị xã<br><i>Number of female header of farms by districts</i>                                                                              | 195           |
| 101           | Số trang trại năm 2016 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã - <i>Number of farms in 2016 by districts</i>                                                            | 196           |
| 102           | Diện tích các loại cây trồng - <i>Planted area of crops</i>                                                                                                                         | 197           |
| 103           | Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of some annual crops by districts</i>                                                                              | 198           |
| 104           | Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                                                                                         | 198           |
| 105           | Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of cereals by districts</i>                                                                               | 199           |
| 106           | Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of cereals by districts</i>                                                                                 | 199           |
| 107           | Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of cereals per capita by districts</i>                                                      | 200           |
| 108           | Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area</i>                                                                                                                                          | 200           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 109 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>                                                                                                            | 201           |
| 110 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>                                                                                                       | 201           |
| 111 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of paddy by districts</i>                                                                | 202           |
| 112 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã - <i>Yield of paddy by districts</i>                                                                        | 202           |
| 113 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã - <i>Production of paddy by districts</i>                                                                   | 203           |
| 114 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of spring paddy by province</i>                                                       | 203           |
| 115 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã<br><i>Yield of spring paddy by districts</i>                                                             | 204           |
| 116 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of spring paddy by districts</i>                                                        | 204           |
| 117 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of winter paddy by province</i>                                                             | 205           |
| 118 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã - <i>Yield of winter paddy by province</i>                                                                     | 205           |
| 119 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of winter paddy by province</i>                                                               | 206           |
| 120 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã - <i>Planted area of maize by districts</i>                                                                        | 206           |
| 121 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã - <i>Yield of maize by districts</i>                                                                               | 207           |
| 122 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã - <i>Production of maize by districts</i>                                                                          | 207           |
| 123 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of sweet potatoes by districts</i>                                                       | 208           |
| 124 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã<br><i>Yield of sweet potatoes by districts</i>                                                              | 208           |
| 125 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of sweet potatoes by districts</i>                                                         | 209           |
| 126 Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã - <i>Planted area of cassava by districts</i>                                                                      | 209           |
| 127 Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã - <i>Yield of cassava by districts</i>                                                                             | 210           |
| 128 Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã - <i>Production of cassava by districts</i>                                                                        | 210           |
| 129 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>                                   | 211           |
| 130 Diện tích cây đậu nành phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of Soya-bean by districts</i>                                                          | 212           |
| 131 Sản lượng cây đậu nành phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of Soya-bean by districts</i>                                                            | 212           |
| 132 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i> | 213           |
| 133 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of some perennial crops by districts</i>                                     | 215           |
| 134 Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thị xã                                                                                     | 215           |

| Biểu<br>Table                                                                                                        | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <i>Planted area of some perennial industrial crops by districts</i>                                                  |               |
| 135 Diện tích trồng cây cà phê phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of coffee by districts</i>                  | 216           |
| 136 Diện tích thu hoạch cây cà phê phân theo huyện/thị xã<br><i>Gathering area of coffee by districts</i>            | 216           |
| 137 Sản lượng cà phê phân theo huyện/thị xã - <i>Production of coffee by districts</i>                               | 217           |
| 138 Diện tích trồng cây cao su phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of rubber by districts</i>                  | 217           |
| 139 Diện tích thu hoạch cây cao su phân theo huyện/thị xã<br><i>Gathering area of rubber by districts</i>            | 218           |
| 140 Sản lượng cao su phân theo huyện/thị xã - <i>Production of rubber by districts</i>                               | 218           |
| 141 Diện tích trồng cây tiêu phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of pepper by districts</i>                    | 219           |
| 142 Diện tích thu hoạch cây tiêu phân theo huyện/thị xã<br><i>Gathering area of pepper by districts</i>              | 219           |
| 143 Sản lượng tiêu phân theo huyện/thị xã - <i>Production of pepper by districts</i>                                 | 220           |
| 144 Diện tích trồng cây điều phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of cashewnut by districts</i>                 | 220           |
| 145 Diện tích thu hoạch cây điều phân theo huyện/thị xã<br><i>Gathering area of cashewnut by districts</i>           | 221           |
| 146 Sản lượng điều phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of cashewnut by districts</i>                             | 221           |
| 147 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of fruit farming by districts</i>           | 222           |
| 148 Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of orange, citrus by districts</i>       | 222           |
| 149 Diện tích thu hoạch cây cam, quýt phân theo huyện/thị xã<br><i>Gathering area of orange, citrus by districts</i> | 223           |
| 150 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thị xã<br><i>Production of orange, citrus by districts</i>                   | 223           |
| 151 Diện tích trồng cây xoài phân theo huyện/thị xã - <i>Planted area of mango by districts</i>                      | 224           |
| 152 Diện tích thu hoạch cây xoài phân theo huyện/thị xã<br><i>Gathering area of mango by districts</i>               | 224           |
| 153 Sản lượng xoài phân theo huyện/thị xã - <i>Production of mango by districts</i>                                  | 225           |
| 154 Diện tích trồng cây sầu riêng phân theo huyện/thị xã<br><i>Planted area of Durian by districts</i>               | 225           |
| 155 Diện tích thu hoạch cây sầu riêng phân theo huyện/thị xã<br><i>Gathering area of Durian by districts</i>         | 226           |
| 156 Sản lượng sầu riêng phân theo huyện/thị xã - <i>Production of Durian by districts</i>                            | 226           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                   | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 157 Chăn nuôi - Livestock                                                                                                                                       | 227           |
| 158 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã - <i>Number of buffaloes by districts</i>                                                                              | 228           |
| 159 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã - <i>Number of cattles by districts</i>                                                                                  | 228           |
| 160 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã - <i>Number of pigs by districts</i>                                                                                    | 229           |
| 161 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã - <i>Number of poultry by districts</i>                                                                             | 229           |
| 162 Số lượng gà phân theo huyện/thị xã - <i>Number of chickens by districts</i>                                                                                 | 230           |
| 163 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã<br><i>Living weight of buffaloes by districts</i>                                                | 230           |
| 164 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã<br><i>Living weight of cattle by districts</i>                                                     | 231           |
| 165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã<br><i>Living weight of pig by districts</i>                                                       | 231           |
| 166 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>          | 232           |
| 167 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i> | 233           |
| 168 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng<br><i>Current area of forest by type of forest</i>                                                               | 234           |
| 169 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã<br><i>Current area of forest by districts</i>                                                                 | 235           |
| 170 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế<br><i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>                   | 236           |
| 171 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br><i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>                   | 236           |
| 172 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>             | 237           |
| 173 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã<br><i>Gross output of fishing at current prices by districts</i>                        | 238           |
| 174 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động<br><i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>    | 239           |
| 175 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã<br><i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by districts</i>               | 240           |
| 176 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>                                                                                                  | 241           |
| 177 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã<br><i>Area of aquaculture by districts</i>                                                             | 242           |
| 178 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>                                                                                                           | 243           |
| 179 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã - <i>Production of fishery by districts</i>                                                                       | 244           |

**90** Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành  
phân theo ngành kinh tế  
*Gross output of agriculture at current price by economic activities*

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>        |                               |                                                                             |
|------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                                                |                         | Trồng trọt<br><i>Cultivation</i> | Chăn nuôi<br><i>Livestock</i> | Dịch vụ và các hoạt<br>động khác<br><i>Service and other<br/>activities</i> |
| Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. dong</i> |                         |                                  |                               |                                                                             |
| 2012                                           | 24.302,995              | 21.470,798                       | 2.760,749                     | 71,448                                                                      |
| 2013                                           | 22.681,646              | 19.850,360                       | 2.783,076                     | 48,210                                                                      |
| 2014                                           | 23.329,369              | 20.158,664                       | 3.133,179                     | 37,526                                                                      |
| 2015                                           | 23.695,331              | 20.278,083                       | 3.331,558                     | 85,690                                                                      |
| 2016                                           | 23.000,374              | 18.952,638                       | 3.962,930                     | 84,806                                                                      |
| Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>            |                         |                                  |                               |                                                                             |
| 2012                                           | 100                     | 88,35                            | 11,36                         | 0,29                                                                        |
| 2013                                           | 100                     | 87,52                            | 12,27                         | 0,21                                                                        |
| 2014                                           | 100                     | 86,41                            | 13,43                         | 0,16                                                                        |
| 2015                                           | 100                     | 85,58                            | 14,06                         | 0,36                                                                        |
| 2016                                           | 100                     | 82,40                            | 17,23                         | 0,37                                                                        |

# 91 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at current prices by crop group*

| Chia ra - <i>Of which</i> |                                    |                                         |                                                              |                                                  |  |                                      |                                 |                                                    |
|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|
| Tổng số<br><i>Total</i>   | Cây hàng năm - <i>Annual crops</i> |                                         |                                                              |                                                  |  | Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i> |                                 |                                                    |
|                           | Tổng số<br><i>Total</i>            | Trong đó - <i>Of which</i>              |                                                              |                                                  |  | Tổng số<br><i>Total</i>              | Trong đó - <i>Of which</i>      |                                                    |
|                           |                                    | Lương thực có hạt<br><i>Cereal crop</i> | Rau, đậu, hoa, cây cảnh<br><i>Vegetable bean and flowers</i> | Cây CN hàng năm<br><i>Annual industrial crop</i> |  |                                      | Cây ăn quả<br><i>Fruit crop</i> | Cây CN lâu năm<br><i>Perennial Industrial crop</i> |

**Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dong***

|      |            |           |         |         |        |            |         |            |
|------|------------|-----------|---------|---------|--------|------------|---------|------------|
| 2012 | 21.470,798 | 1.112,198 | 348,335 | 155,868 | 17,536 | 20.358,600 | 264,034 | 20.018,779 |
| 2013 | 19.850,360 | 1.095,772 | 341,813 | 159,483 | 15,927 | 18.754,588 | 252,904 | 18.417,800 |
| 2014 | 20.158,664 | 1.078,325 | 325,039 | 172,302 | 13,670 | 19.080,339 | 269,413 | 18.722,679 |
| 2015 | 20.278,083 | 1.022,654 | 323,870 | 167,213 | 8,809  | 19.255,429 | 308,641 | 18.856,650 |
| 2016 | 18.952,638 | 1.067,717 | 300,720 | 203,003 | 4,697  | 17.884,921 | 369,235 | 17.432,980 |

**Cơ cấu (Tổng số = 100): (%) - *Structure: (%)***

|      |     |      |       |       |      |       |      |       |
|------|-----|------|-------|-------|------|-------|------|-------|
| 2012 | 100 | 5,18 | 31,32 | 14,01 | 1,58 | 94,82 | 1,30 | 98,33 |
| 2013 | 100 | 5,52 | 31,19 | 14,55 | 1,45 | 94,48 | 1,35 | 98,20 |
| 2014 | 100 | 5,35 | 30,14 | 15,98 | 1,27 | 94,65 | 1,41 | 98,13 |
| 2015 | 100 | 5,04 | 31,67 | 16,35 | 0,86 | 94,96 | 1,60 | 97,93 |
| 2016 | 100 | 5,63 | 28,16 | 19,01 | 0,44 | 94,37 | 2,06 | 97,47 |

## 92 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm *Gross output of livestock at current prices by kind of animal and by product*

|                                                 |           | Trong đó - <i>Of which:</i>         |                   |                             |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                                                 |           | Trâu, bò<br><i>Buffalow, cattle</i> | Lợn<br><i>Pig</i> | Gia cầm<br><i>Livestock</i> |
| Tổng số<br><i>Total</i>                         |           |                                     |                   |                             |
| Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. Dongs</i> |           |                                     |                   |                             |
| 2012                                            | 2.760,749 | 195,035                             | 1.532,600         | 955,310                     |
| 2013                                            | 2.783,076 | 128,177                             | 1.487,266         | 1.091,498                   |
| 2014                                            | 3.133,179 | 181,534                             | 1.724,683         | 1.151,693                   |
| 2015                                            | 3.331,558 | 168,832                             | 1.846,646         | 1.234,395                   |
| 2016                                            | 3.962,930 | 335,698                             | 2.148,134         | 1.354,472                   |
| Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>             |           |                                     |                   |                             |
| 2012                                            | 100       | 7,06                                | 55,51             | 34,60                       |
| 2013                                            | 100       | 4,61                                | 53,44             | 39,22                       |
| 2014                                            | 100       | 5,79                                | 55,05             | 36,76                       |
| 2015                                            | 100       | 5,07                                | 55,43             | 37,05                       |
| 2016                                            | 100       | 8,47                                | 54,21             | 34,18                       |

## 93 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities*

|                                                                                     |                         | Chia ra - <i>Of which</i>        |                               |                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Trồng trọt<br><i>Cultivation</i> | Chăn nuôi<br><i>Livestock</i> | Dịch vụ và<br>các hoạt động khác<br><i>Service and other<br/>activities</i> |
| Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. Dongs</i>                                     |                         |                                  |                               |                                                                             |
| 2012                                                                                | 17.401,752              | 15.168,044                       | 2.180,379                     | 53,329                                                                      |
| 2013                                                                                | 18.275,272              | 16.004,493                       | 2.235,544                     | 35,235                                                                      |
| 2014                                                                                | 20.038,617              | 17.654,589                       | 2.347,937                     | 36,091                                                                      |
| 2015                                                                                | 20.894,512              | 18.397,680                       | 2.436,257                     | 60,575                                                                      |
| 2016                                                                                | 21.449,120              | 18.575,130                       | 2.814,510                     | 59,480                                                                      |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)<br><i>Index (Previous year = 100): (%)</i> |                         |                                  |                               |                                                                             |
| 2012                                                                                | 107,66                  | 105,83                           | 121,84                        | 131,10                                                                      |
| 2013                                                                                | 105,02                  | 105,51                           | 102,53                        | 66,07                                                                       |
| 2014                                                                                | 109,65                  | 110,31                           | 105,03                        | 102,43                                                                      |
| 2015                                                                                | 104,27                  | 104,21                           | 103,76                        | 167,84                                                                      |
| 2016                                                                                | 102,65                  | 100,96                           | 115,53                        | 98,19                                                                       |

**94** Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010  
phân theo nhóm cây trồng  
*Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group*

| Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>          |                                                   |                                                                         |                                                             |  |                                      |                                        |                                                               |
|----------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                            | Cây hàng năm - <i>Annual crops</i> |                                                   |                                                                         |                                                             |  | Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i> |                                        |                                                               |
|                            | Tổng<br>số<br><i>Total</i>         | Trong đó - <i>Of which</i>                        |                                                                         |                                                             |  | Tổng<br>số<br><i>Total</i>           | Trong đó - <i>Of which</i>             |                                                               |
|                            |                                    | Lương<br>thực<br>có hạt<br><i>Cereal<br/>crop</i> | Rau, đậu<br>hoa, cây cảnh<br><i>Vegetable,<br/>bean<br/>and flowers</i> | Cây CN<br>hàng năm<br><i>Annual<br/>industrial<br/>crop</i> |  |                                      | Cây ăn<br>quả<br><i>Fruit<br/>crop</i> | Cây CN<br>lâu năm<br><i>Perennial<br/>Industrial<br/>crop</i> |

**Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs**

|      |            |         |         |         |        |            |         |            |
|------|------------|---------|---------|---------|--------|------------|---------|------------|
| 2012 | 15.168,044 | 940,720 | 306,665 | 128,501 | 8,851  | 14.227,324 | 190,418 | 13.976,171 |
| 2013 | 16.004,493 | 884,529 | 298,481 | 124,774 | 13,192 | 15.119,964 | 166,342 | 14.896,047 |
| 2014 | 17.654,589 | 881,437 | 283,759 | 137,647 | 11,827 | 16.773,152 | 181,167 | 16.536,340 |
| 2015 | 18.397,680 | 846,990 | 285,540 | 129,094 | 7,106  | 17.550,690 | 194,465 | 17.299,200 |
| 2016 | 18.575,130 | 823,440 | 264,190 | 139,742 | 3,882  | 17.751,690 | 211,487 | 17.488,022 |

**Cơ cấu (Tổng số = 100): (%) - Structure: (%)**

|      |     |      |       |       |      |       |      |       |
|------|-----|------|-------|-------|------|-------|------|-------|
| 2012 | 100 | 6,20 | 32,60 | 13,66 | 0,94 | 93,80 | 1,34 | 98,23 |
| 2013 | 100 | 5,53 | 33,74 | 14,11 | 1,49 | 94,47 | 1,10 | 98,52 |
| 2014 | 100 | 4,99 | 32,19 | 15,62 | 1,34 | 95,01 | 1,08 | 98,59 |
| 2015 | 100 | 4,60 | 33,71 | 15,24 | 0,84 | 95,40 | 1,11 | 98,57 |
| 2016 | 100 | 4,43 | 32,08 | 16,97 | 0,47 | 95,57 | 1,19 | 98,51 |

# 95

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010**  
**phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**  
*Gross output of livestock at constant 2010 prices*  
*by kind of animal and by product*

|                                                                              |                         | Trong đó-Of which:                  |                   |                             |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
|                                                                              | Tổng số<br><i>Total</i> | Trâu, bò<br><i>Buffalow, cattle</i> | Lợn<br><i>Pig</i> | Gia cầm<br><i>Livestock</i> |
| Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs                                     |                         |                                     |                   |                             |
| 2012                                                                         | 2.180,379               | 155,180                             | 1.193,986         | 765,395                     |
| 2013                                                                         | 2.235,544               | 103,921                             | 1.205,794         | 872,293                     |
| 2014                                                                         | 2.347,937               | 115,700                             | 1.271,703         | 899,848                     |
| 2015                                                                         | 2.436,257               | 106,028                             | 1.323,761         | 942,642                     |
| 2016                                                                         | 2.814,510               | 204,024                             | 1.514,264         | 1.009,496                   |
| Chỉ số phát triển (năm trước = 100): (%)<br>Index (Previous year = 100: (%)) |                         |                                     |                   |                             |
| 2012                                                                         | 121,84                  | 106,56                              | 121,36            | 124,57                      |
| 2013                                                                         | 102,53                  | 66,97                               | 100,99            | 113,97                      |
| 2014                                                                         | 105,03                  | 111,33                              | 105,47            | 103,16                      |
| 2015                                                                         | 103,76                  | 91,64                               | 104,09            | 104,76                      |
| 2016                                                                         | 115,53                  | 192,42                              | 114,39            | 107,09                      |

# 96

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010**  
**phân theo huyện/thị xã**  
*Gross output of agriculture at constant 2010 price by district*

*ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs*

|                                                          | 2012              | 2013              | 2014              | 2015              | 2016              |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                                   | <b>17.401,752</b> | <b>18.275,272</b> | <b>20.038,617</b> | <b>20.894,512</b> | <b>21.449,120</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i><br><i>by districts</i> |                   |                   |                   |                   |                   |
| - Thị xã Phước Long                                      | 348,532           | 300,096           | 328,974           | 349,763           | 324,081           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                       | 571,026           | 645,587           | 742,561           | 789,008           | 791,546           |
| - Thị xã Bình Long                                       | 926,682           | 605,277           | 676,845           | 706,588           | 774,190           |
| - Huyện Bù Gia Mập                                       | } 3.096,123       | 3.371,031         | 3.567,980         | 1.805,239         | 1.811,125         |
| - Huyện Phú Riềng                                        |                   |                   |                   | 2.114,762         | 2.102,506         |
| - Huyện Lộc Ninh                                         | 2.319,380         | 2.744,507         | 2.664,221         | 2.643,449         | 3.019,418         |
| - Huyện Bù Đốp                                           | 954,319           | 910,256           | 1.046,853         | 1.228,340         | 1.237,748         |
| - Huyện Hớn Quản                                         | 2.636,828         | 2.762,826         | 2.949,152         | 2.922,892         | 3.096,691         |
| - Huyện Đồng Phú                                         | 2.112,606         | 2.614,624         | 3.016,955         | 3.160,398         | 3.214,573         |
| - Huyện Bù Đăng                                          | 2.365,409         | 2.269,145         | 2.880,599         | 3.001,284         | 2.993,640         |
| - Huyện Chơn Thành                                       | 2.070,847         | 2.051,923         | 2.164,477         | 2.172,789         | 2.083,602         |

## 97 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã

*Gross output of product per ha of cultivated land by districts*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Thous.dongs

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                             | <b>68,49</b> | <b>60,59</b> | <b>60,48</b> | <b>59,41</b> | <b>54,15</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 49,83        | 65,78        | 65,04        | 49,91        | 38,96        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 73,76        | 62,19        | 56,42        | 61,12        | 54,38        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 87,69        | 38,98        | 45,13        | 83,36        | 74,96        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 56,00      | 49,99        | 49,40        | 59,42        | 53,66        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 50,14        | 42,39        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 110,76       | 101,16       | 102,34       | 95,59        | 86,23        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 92,62        | 86,72        | 102,13       | 102,23       | 100,85       |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 85,66        | 34,67        | 41,64        | 62,00        | 54,80        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 69,79        | 79,87        | 75,97        | 49,79        | 47,94        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 38,97        | 73,37        | 68,33        | 44,68        | 41,37        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 104,35       | 83,34        | 70,46        | 55,80        | 49,24        |

## 98 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã

*Gross output of product per ha of aquaculture water surface by districts*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Thous.dongs

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016          |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                             | <b>70,68</b> | <b>86,05</b> | <b>88,75</b> | <b>86,61</b> | <b>110,30</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 177,17       | 122,81       | 91,16        | 103,93       | 123,76        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 74,75        | 76,54        | 185,27       | 90,15        | 123,11        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 41,74        | 40,63        | 235,22       | 84,02        | 95,54         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 94,02      | 110,80       | 88,55        | 78,87        | 97,24         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 91,17        | 118,01        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 58,74        | 62,60        | 62,25        | 87,73        | 60,54         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 35,84        | 39,61        | 35,04        | 82,84        | 38,09         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 130,84       | 136,17       | 35,85        | 80,53        | 111,74        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 58,60        | 137,25       | 56,90        | 90,09        | 200,51        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 63,84        | 51,29        | 138,22       | 87,97        | 112,82        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 67,75        | 77,33        | 81,36        | 93,82        | 113,45        |

## 99 Số trang trại phân theo huyện/thị xã Number of farms by districts

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014       | 2015       | 2016       |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>1.371</b> | <b>1.326</b> | <b>945</b> | <b>968</b> | <b>853</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |            |            |            |
| - Thị xã Phước Long                                | 9            | 6            | 5          | 6          | 7          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 102          | 112          | 53         | 53         | 25         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 14           | 15           | 32         | 30         | 43         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | 178          | 170          | 140        | 60         | 72         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |            | 125        | 117        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 141          | 146          | 78         | 75         | 41         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 45           | 45           | 41         | 80         | 199        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 374          | 360          | 204        | 44         | 74         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 164          | 160          | 142        | 212        | 106        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 99           | 104          | 136        | 142        | 107        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 245          | 208          | 114        | 141        | 62         |

## 100 Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện/thị xã Number of female header of farms by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                    | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016      |
|----------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                             | <b>210</b> | <b>202</b> | <b>117</b> | <b>102</b> | <b>96</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |            |            |            |            |           |
| - Thị xã Phước Long                                | 1          | 1          | 8          | 6          | 5         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 9          | 16         | 19         | 20         | 18        |
| - Thị xã Bình Long                                 | -          | -          | 1          | 1          | 1         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | 8          | 7          | 2          | 1          | 1         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |            |            |            | 1          | 1         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 11         | 11         | 3          | 1          | 1         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 4          | 4          | 4          | 2          | 2         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 101        | 95         | 1          | 1          | 1         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 22         | 22         | 4          | 3          | 3         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 5          | 2          | 52         | 45         | 44        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 49         | 44         | 23         | 21         | 19        |

# 101

## Số trang trại năm 2016 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã

### *Number of farms in 2016 by kind of activity and by districts*

*DVT: Trang trại - Unit: Farm*

|                                                | Trong đó - <i>Of which</i> |                                                          |                                                            |                                               |                                                       |
|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                | Tổng số<br><i>Total</i>    |                                                          |                                                            |                                               |                                                       |
|                                                |                            | Trang trại trồng cây hàng năm<br><i>Annual crop farm</i> | Trang trại trồng cây lâu năm<br><i>Perennial crop farm</i> | Trang trại chăn nuôi<br><i>Livestock farm</i> | Trang trại nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing farm</i> |
| <b>Tổng số - <i>Total</i></b>                  | <b>853</b>                 | -                                                        | <b>625</b>                                                 | <b>183</b>                                    | <b>2</b>                                              |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện by districts</i> |                            |                                                          |                                                            |                                               |                                                       |
| - Thị xã Phước Long                            | 7                          | -                                                        | 6                                                          | 1                                             | -                                                     |
| - Thị xã Đồng Xoài                             | 25                         | -                                                        | 12                                                         | 12                                            | -                                                     |
| - Thị xã Bình Long                             | 43                         | -                                                        | 9                                                          | 34                                            | -                                                     |
| - Huyện Bù Gia Mập                             | 72                         | -                                                        | 70                                                         | 2                                             | -                                                     |
| - Huyện Phú Riềng                              | 117                        | -                                                        | 101                                                        | 14                                            | 1                                                     |
| - Huyện Lộc Ninh                               | 41                         | -                                                        | 31                                                         | 10                                            | -                                                     |
| - Huyện Bù Đốp                                 | 199                        | -                                                        | 154                                                        | 44                                            | 1                                                     |
| - Huyện Hớn Quản                               | 74                         | -                                                        | 29                                                         | 6                                             | -                                                     |
| - Huyện Đồng Phú                               | 106                        | -                                                        | 92                                                         | 13                                            | -                                                     |
| - Huyện Bù Đăng                                | 107                        | -                                                        | 65                                                         | 41                                            | -                                                     |
| - Huyện Chơn Thành                             | 62                         | -                                                        | 56                                                         | 6                                             | -                                                     |

# 102 Diện tích các loại cây trồng

## Planted area of crops

| Chia ra - <i>Of which</i>                                                                         |                                    |                                         |                                                   |                                                     |                                      |                                  |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------|
| Tổng số<br><i>Total</i>                                                                           | Cây hàng năm - <i>Annual crops</i> |                                         |                                                   |                                                     | Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i> |                                  |        |
|                                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>            | Trong đó - <i>Of which</i>              |                                                   |                                                     | Tổng số<br><i>Total</i>              | Trong đó - <i>Of which</i>       |        |
|                                                                                                   |                                    | Cây lương thực có hạt<br><i>Cereals</i> | Cây CN hàng năm<br><i>Annual industrial crops</i> | Cây CN lâu năm<br><i>Perennial industrial crops</i> |                                      | Cây ăn quả<br><i>Fruit crops</i> |        |
| <b><i>Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha</i></b>                                                          |                                    |                                         |                                                   |                                                     |                                      |                                  |        |
| 2012                                                                                              | 444.415                            | 48.220                                  | 20.104                                            | 859                                                 | 396.195                              | 388.387                          | 6.616  |
| 2013                                                                                              | 446.529                            | 45.387                                  | 18.945                                            | 493                                                 | 401.142                              | 393.361                          | 6.627  |
| 2014                                                                                              | 447.062                            | 44.219                                  | 17.856                                            | 442                                                 | 402.843                              | 394.690                          | 7.054  |
| 2015                                                                                              | 449.580                            | 42.838                                  | 17.976                                            | 483                                                 | 406.742                              | 398.568                          | 7.404  |
| 2016                                                                                              | 451.045                            | 41.256                                  | 16.810                                            | 413                                                 | 409.789                              | 400.587                          | 8.462  |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)</b><br><b><i>Index (Previous year = 100): (%)</i></b> |                                    |                                         |                                                   |                                                     |                                      |                                  |        |
| 2012                                                                                              | 102,32                             | 97,58                                   | 107,51                                            | 70,24                                               | 102,93                               | 102,70                           | 98,32  |
| 2013                                                                                              | 100,48                             | 94,12                                   | 94,23                                             | 57,39                                               | 101,25                               | 101,28                           | 100,17 |
| 2014                                                                                              | 100,12                             | 97,43                                   | 94,25                                             | 89,66                                               | 100,42                               | 100,34                           | 106,44 |
| 2015                                                                                              | 100,56                             | 96,88                                   | 100,68                                            | 109,28                                              | 100,97                               | 100,98                           | 104,96 |
| 2016                                                                                              | 100,33                             | 96,31                                   | 93,51                                             | 85,51                                               | 100,75                               | 100,51                           | 114,29 |
| <b><i>Cơ cấu (Tổng số = 100): (%) - Structure: (%)</i></b>                                        |                                    |                                         |                                                   |                                                     |                                      |                                  |        |
| 2012                                                                                              | 100                                | 10,85                                   | 41,69                                             | 1,78                                                | 89,15                                | 98,03                            | 1,67   |
| 2013                                                                                              | 100                                | 10,16                                   | 30,13                                             | 1,09                                                | 89,84                                | 98,06                            | 1,65   |
| 2014                                                                                              | 100                                | 9,89                                    | 40,38                                             | 1,00                                                | 90,11                                | 97,98                            | 1,75   |
| 2015                                                                                              | 100                                | 9,53                                    | 41,96                                             | 1,13                                                | 90,47                                | 97,99                            | 1,82   |
| 2016                                                                                              | 100                                | 9,15                                    | 40,75                                             | 1,00                                                | 90,85                                | 97,75                            | 2,06   |

# 103 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thị xã

## *Planted area of some annual crops by districts*

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                             | <b>48.220</b> | <b>45.387</b> | <b>44.219</b> | <b>42.838</b> | <b>41.256</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 231           | 240           | 223           | 212           | 217           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 719           | 825           | 987           | 967           | 992           |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1.781         | 1.333         | 1.458         | 1.436         | 1.485         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 4.599       | 4.543         | 4.435         | 3.670         | 3.506         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 763           | 800           |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 12.640        | 12.690        | 12.153        | 11.953        | 11.410        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 6.619         | 6.368         | 6.206         | 5.933         | 5.695         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 3.432         | 2.913         | 2.789         | 2.414         | 2.487         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 8.993         | 8.104         | 7.778         | 7.438         | 6.703         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 8.416         | 7.663         | 7.407         | 7.115         | 6.866         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 790           | 708           | 783           | 937           | 1.095         |

# 104 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

|                                                 | Diện tích - <i>Planted area</i>        |                            |                    | Sản lượng - <i>Production</i>             |                            |                    |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                                 | Tổng số                                | Trong đó - <i>Of which</i> |                    | Tổng số                                   | Trong đó - <i>Of which</i> |                    |
|                                                 | <i>Total</i>                           | Lúa - <i>Paddy</i>         | Ngô - <i>Maize</i> | <i>Total</i>                              | Lúa - <i>Paddy</i>         | Ngô - <i>Maize</i> |
|                                                 | <b>ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha</b> |                            |                    | <b>ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. Tons</b> |                            |                    |
| 2012                                            | 20,104                                 | 14,570                     | 5,534              | 66,046                                    | 47,245                     | 18,801             |
| 2013                                            | 18,945                                 | 13,675                     | 5,270              | 64,249                                    | 44,866                     | 19,383             |
| 2014                                            | 17,856                                 | 12,919                     | 4,937              | 61,073                                    | 42,660                     | 18,413             |
| 2015                                            | 17,976                                 | 12,855                     | 4,922              | 61,479                                    | 42,395                     | 18,691             |
| 2016                                            | 16,810                                 | 12,190                     | 4,533              | 56,877                                    | 39,453                     | 17,250             |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)</b> |                                        |                            |                    |                                           |                            |                    |
| <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>         |                                        |                            |                    |                                           |                            |                    |
| 2012                                            | 107,51                                 | 108,42                     | 105,19             | 110,72                                    | 110,13                     | 112,26             |
| 2013                                            | 94,23                                  | 93,86                      | 95,23              | 97,28                                     | 94,96                      | 103,10             |
| 2014                                            | 94,25                                  | 94,46                      | 93,68              | 95,06                                     | 95,08                      | 95,00              |
| 2015                                            | 100,68                                 | 99,51                      | 99,70              | 100,66                                    | 99,38                      | 101,51             |
| 2016                                            | 93,51                                  | 94,83                      | 92,10              | 92,51                                     | 93,06                      | 92,29              |

# 105 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã

## Planted area of cereals by districts

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>20,104</b> | <b>18,945</b> | <b>17,855</b> | <b>17,976</b> | <b>16,810</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,170         | 0,184         | 0,167         | 0,160         | 0,155         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,082         | 0,078         | 0,068         | 0,067         | 0,068         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,897         | 0,702         | 0,773         | 0,772         | 0,770         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }             | 1,740         | 1,717         | 1,594         | 1,603         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,217         | 0,189         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 7,903         | 7,998         | 7,522         | 7,412         | 7,039         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 2,765         | 2,537         | 2,441         | 2,457         | 2,151         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1,939         | 1,636         | 1,473         | 1,355         | 1,458         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 1,640         | 1,232         | 0,934         | 0,852         | 0,507         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 2,831         | 2,735         | 2,642         | 2,945         | 2,782         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,106         | 0,103         | 0,118         | 0,145         | 0,088         |

# 106 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã

## Production of cereals by districts

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số-Total</b>                               | <b>66,046</b> | <b>64,249</b> | <b>61,073</b> | <b>61,479</b> | <b>56,877</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,660         | 0,713         | 0,649         | 0,621         | 0,551         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,231         | 0,222         | 0,201         | 0,204         | 0,207         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 2,902         | 2,283         | 2,728         | 2,897         | 2,994         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }             | 6,556         | 6,604         | 6,259         | 6,158         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,755         | 0,662         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 25,583        | 27,087        | 25,744        | 25,280        | 23,648        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 7,953         | 7,321         | 7,144         | 7,002         | 6,557         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 6,465         | 5,953         | 5,156         | 4,701         | 4,238         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 6,091         | 4,842         | 3,439         | 3,169         | 1,834         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 9,222         | 8,931         | 9,002         | 10,070        | 9,753         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,313         | 0,341         | 0,406         | 0,521         | 0,275         |

# 107 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã *Production of cereals per capita by districts*

Đơn vị tính: Kg - Unit: Kg

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                             | <b>72,66</b> | <b>69,78</b> | <b>65,49</b> | <b>65,10</b> | <b>59,47</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 13,94        | 14,86        | 13,36        | 12,65        | 11,08        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 2,67         | 2,52         | 2,26         | 2,24         | 2,22         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 49,98        | 38,91        | 46,05        | 48,36        | 49,60        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 41,07      | 40,12        | 39,66        | 83,18        | 80,81        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 8,10         | 7,10         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 226,99       | 237,26       | 223,40       | 217,38       | 200,73       |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 150,37       | 136,64       | 131,95       | 127,90       | 118,14       |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 67,36        | 61,23        | 52,57        | 47,49        | 42,27        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 69,59        | 54,81        | 38,48        | 35,01        | 20,01        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 66,84        | 63,90        | 63,82        | 70,77        | 67,68        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 4,57         | 4,91         | 5,70         | 7,12         | 3,71         |

# 108 Diện tích lúa cả năm *Planted area*

|                                                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which:</i>           |                                   |                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                     |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
| ĐVT: Nghìn ha - <i>Unit: Thous.ha</i>                                               |                         |                                      |                                   |                                |
| 2012                                                                                | 14,570                  | 3,586                                | -                                 | 10,984                         |
| 2013                                                                                | 13,675                  | 3,337                                | -                                 | 10,338                         |
| 2014                                                                                | 12,919                  | 3,262                                | -                                 | 9,657                          |
| 2015                                                                                | 12,855                  | 3,216                                | -                                 | 9,639                          |
| 2016                                                                                | 12,190                  | 3,085                                | -                                 | 9,105                          |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)<br><i>Index (Previous year = 100): (%)</i> |                         |                                      |                                   |                                |
| 2012                                                                                | 108,42                  | 130,97                               | -                                 | 102,64                         |
| 2013                                                                                | 93,86                   | 93,06                                | -                                 | 94,12                          |
| 2014                                                                                | 94,47                   | 97,75                                | -                                 | 93,41                          |
| 2015                                                                                | 99,50                   | 98,59                                | -                                 | 99,81                          |
| 2016                                                                                | 94,83                   | 95,93                                | -                                 | 94,46                          |

# 109 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of paddy*

|                                                                                            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which:</i>           |                                   |                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                            |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
| <b>Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha</b>                                               |                         |                                      |                                   |                                |
| 2012                                                                                       | 32,43                   | 34,11                                | -                                 | 31,88                          |
| 2013                                                                                       | 32,81                   | 34,50                                | -                                 | 32,26                          |
| 2014                                                                                       | 33,02                   | 33,80                                | -                                 | 32,76                          |
| 2015                                                                                       | 32,98                   | 34,20                                | -                                 | 32,57                          |
| 2016                                                                                       | 32,37                   | 29,93                                | -                                 | 33,19                          |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)</b><br><b>Index (Previous year = 100): (%)</b> |                         |                                      |                                   |                                |
| 2012                                                                                       | 101,60                  | 99,21                                | -                                 | 101,85                         |
| 2013                                                                                       | 101,17                  | 101,14                               | -                                 | 101,19                         |
| 2014                                                                                       | 100,64                  | 97,96                                | -                                 | 101,55                         |
| 2015                                                                                       | 99,88                   | 101,20                               | -                                 | 99,43                          |
| 2016                                                                                       | 98,13                   | 87,50                                | -                                 | 101,90                         |

# 110 **Sản lượng lúa cả năm** *Production of paddy*

|                                                                                            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which:</i>           |                                   |                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                            |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
| <b>Đơn vị tính: Nghìn tấn- Unit: Thous.tons</b>                                            |                         |                                      |                                   |                                |
| 2012                                                                                       | 47,245                  | 12,233                               | -                                 | 35,012                         |
| 2013                                                                                       | 44,866                  | 11,511                               | -                                 | 33,355                         |
| 2014                                                                                       | 42,660                  | 11,024                               | -                                 | 31,636                         |
| 2015                                                                                       | 42,395                  | 10,999                               | -                                 | 31,396                         |
| 2016                                                                                       | 39,453                  | 9,232                                | -                                 | 30,221                         |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)</b><br><b>Index (Previous year = 100): (%)</b> |                         |                                      |                                   |                                |
| 2012                                                                                       | 110,13                  | 129,97                               | -                                 | 104,55                         |
| 2013                                                                                       | 94,96                   | 94,10                                | -                                 | 95,27                          |
| 2014                                                                                       | 95,08                   | 95,77                                | -                                 | 94,85                          |
| 2015                                                                                       | 99,38                   | 99,77                                | -                                 | 99,24                          |
| 2016                                                                                       | 93,06                   | 83,93                                | -                                 | 96,26                          |

# 111 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã

## Planted area of paddy by districts

DVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số-Total</b>                               | <b>14,570</b> | <b>13,675</b> | <b>12,919</b> | <b>12,855</b> | <b>12,190</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,149         | 0,166         | 0,151         | 0,146         | 0,142         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,040         | 0,023         | 0,017         | 0,013         | 0,012         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,587         | 0,448         | 0,443         | 0,430         | 0,423         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 1,604       | 1,573         | 1,553         | 1,491         | 1,515         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,113         | 0,098         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 5,297         | 5,323         | 4,968         | 4,912         | 4,560         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 2,215         | 2,227         | 2,152         | 2,140         | 1,878         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1,598         | 1,339         | 1,315         | 1,233         | 1,254         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 0,553         | 0,290         | 0,178         | 0,150         | 0,135         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 2,436         | 2,206         | 2,063         | 2,143         | 2,128         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,091         | 0,080         | 0,079         | 0,084         | 0,045         |

# 112 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã

## Yield of paddy by districts

DVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số-Total</b>                               | <b>32,43</b> | <b>32,81</b> | <b>33,02</b> | <b>32,98</b> | <b>32,37</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 40,47        | 39,94        | 40,00        | 39,86        | 36,13        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 28,75        | 27,83        | 27,65        | 29,23        | 28,33        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 31,29        | 32,12        | 32,73        | 33,26        | 32,25        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 38,45      | 38,73        | 39,02        | 39,63        | 38,73        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 38,94        | 37,24        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 32,02        | 32,23        | 32,78        | 32,69        | 32,05        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 28,61        | 28,76        | 29,45        | 27,77        | 30,13        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 33,65        | 35,44        | 33,13        | 33,35        | 26,48        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 29,49        | 29,10        | 29,16        | 29,27        | 29,41        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 32,70        | 32,71        | 32,78        | 33,57        | 34,02        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 27,36        | 30,25        | 30,13        | 30,24        | 18,00        |

# 113 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã

## Production of paddy by districts

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>47,245</b> | <b>44,866</b> | <b>42,660</b> | <b>42,395</b> | <b>39,453</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,603         | 0,663         | 0,604         | 0,582         | 0,513         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,115         | 0,064         | 0,047         | 0,038         | 0,034         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1,837         | 1,439         | 1,450         | 1,430         | 1,364         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 6,168       | 6,093         | 6,060         | 5,909         | 5,867         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,440         | 0,365         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 16,963        | 17,157        | 16,285        | 16,055        | 14,614        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 6,337         | 6,404         | 6,338         | 5,943         | 5,658         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 5,377         | 4,745         | 4,357         | 4,112         | 3,320         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 1,631         | 0,844         | 0,519         | 0,439         | 0,397         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 7,965         | 7,215         | 6,762         | 7,193         | 7,240         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,249         | 0,242         | 0,238         | 0,254         | 0,081         |

# 114 Diện tích lúa Đông xuân phân theo huyện/thị xã

## Planted area of spring paddy by districts

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>3,586</b> | <b>3,337</b> | <b>3,262</b> | <b>3,216</b> | <b>3,085</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,082        | 0,085        | 0,078        | 0,073        | 0,073        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,013        | 0,008        | 0,006        | 0,003        | 0,003        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,105        | 0,101        | 0,120        | 0,121        | 0,122        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 0,640      | 0,626        | 0,619        | 0,590        | 0,594        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 0,055        | 0,044        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 0,552        | 0,605        | 0,646        | 0,630        | 0,544        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 0,315        | 0,319        | 0,320        | 0,324        | 0,266        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 0,608        | 0,428        | 0,393        | 0,353        | 0,409        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 0,082        | 0,076        | 0,065        | 0,037        | 0,037        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 1,148        | 1,042        | 0,971        | 0,983        | 0,958        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,041        | 0,047        | 0,044        | 0,047        | 0,035        |

# 115 Năng suất lúa Đông xuân phân theo huyện/thị xã

## Yield of spring paddy by districts

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>34,11</b> | <b>34,50</b> | <b>33,80</b> | <b>34,20</b> | <b>29,93</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 40,85        | 39,53        | 40,13        | 40,00        | 33,42        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 31,54        | 26,25        | 28,33        | 30,00        | 30,00        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 30,1         | 30,50        | 30,58        | 32,56        | 30,33        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 37,08      | 37,91        | 38,40        | 39,39        | 38,87        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 40,36        | 38,18        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 34,17        | 34,51        | 34,80        | 34,46        | 31,14        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 29,49        | 28,59        | 29,78        | 27,53        | 20,71        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 28,98        | 30,82        | 30,43        | 30,74        | 12,05        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 29,88        | 29,34        | 28,92        | 29,19        | 29,19        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 36,78        | 36,35        | 33,27        | 34,18        | 33,72        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 30,24        | 30,43        | 30,45        | 30,21        | 16,00        |

# 116 Sản lượng lúa Đông xuân phân theo huyện/thị xã

## Production of spring paddy by districts

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016         |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>12,233</b> | <b>11,511</b> | <b>11,024</b> | <b>10,999</b> | <b>9,232</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,335         | 0,336         | 0,313         | 0,292         | 0,244        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,041         | 0,021         | 0,017         | 0,009         | 0,009        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,316         | 0,308         | 0,367         | 0,394         | 0,370        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 2,373       | 2,373         | 2,377         | 2,324         | 2,309        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,222         | 0,168        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 1,886         | 2,088         | 2,248         | 2,171         | 1,694        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 0,929         | 0,912         | 0,953         | 0,892         | 0,551        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1,762         | 1,319         | 1,196         | 1,085         | 0,493        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 0,245         | 0,223         | 0,188         | 0,108         | 0,108        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 4,222         | 3,788         | 3,231         | 3,360         | 3,230        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,124         | 0,143         | 0,134         | 0,142         | 0,056        |

# 117 **Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã** *Planted area of winter paddy by province*

*DVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha*

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>10,984</b> | <b>10,338</b> | <b>9,657</b> | <b>9,639</b> | <b>9,105</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,067         | 0,081         | 0,073        | 0,073        | 0,069        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,027         | 0,015         | 0,011        | 0,010        | 0,009        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,482         | 0,347         | 0,323        | 0,309        | 0,301        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 0,964       | 0,947         | 0,934        | 0,901        | 0,921        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |              | 0,058        | 0,054        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 4,745         | 4,718         | 4,322        | 4,282        | 4,018        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 1,900         | 1,908         | 1,832        | 1,816        | 1,612        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 0,990         | 0,911         | 0,922        | 0,880        | 0,845        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 0,471         | 0,214         | 0,113        | 0,113        | 0,098        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 1,288         | 1,164         | 1,092        | 1,160        | 1,170        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,050         | 0,033         | 0,035        | 0,037        | 0,008        |

# 118 **Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã** *Yield of winter paddy by districts*

*DVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>31,88</b> | <b>32,26</b> | <b>32,76</b> | <b>32,57</b> | <b>33,19</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 40,00        | 40,37        | 39,86        | 39,73        | 38,99        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 27,41        | 28,67        | 27,27        | 29,00        | 28,89        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 31,56        | 32,59        | 33,53        | 33,53        | 33,06        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 39,37      | 39,28        | 39,43        | 39,79        | 38,62        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 37,59        | 36,48        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 31,77        | 31,94        | 32,48        | 32,42        | 32,15        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 28,46        | 28,78        | 29,39        | 27,81        | 31,68        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 36,52        | 37,61        | 34,28        | 34,40        | 33,46        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 29,43        | 29,02        | 29,29        | 29,29        | 29,49        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 29,06        | 29,44        | 32,34        | 33,04        | 34,28        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 25,00        | 30,00        | 29,71        | 30,27        | 30,00        |

# 119 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã

## Production of winter paddy by districts

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>35,012</b> | <b>33,355</b> | <b>31,636</b> | <b>31,396</b> | <b>30,221</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,268         | 0,327         | 0,291         | 0,290         | 0,269         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,074         | 0,043         | 0,030         | 0,029         | 0,026         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1,521         | 1,131         | 1,083         | 1,036         | 0,995         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }             | 3,720         | 3,683         | 3,585         | 3,557         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,218         | 0,197         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 15,077        | 15,069        | 14,037        | 13,884        | 12,919        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 5,408         | 5,492         | 5,385         | 5,051         | 5,107         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 3,615         | 3,426         | 3,161         | 3,027         | 2,827         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 1,386         | 0,621         | 0,331         | 0,331         | 0,289         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 3,743         | 3,427         | 3,531         | 3,833         | 4,011         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,125         | 0,099         | 0,104         | 0,112         | 0,024         |

# 120 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã

## Planted area of maize by districts

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>5,534</b> | <b>5,270</b> | <b>4,937</b> | <b>4,922</b> | <b>4,533</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,021        | 0,017        | 0,015        | 0,013        | 0,013        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,042        | 0,055        | 0,052        | 0,055        | 0,056        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,310        | 0,255        | 0,330        | 0,342        | 0,348        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }            | 0,166        | 0,163        | 0,104        | 0,088        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 0,050        | 0,075        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 2,606        | 2,675        | 2,555        | 2,499        | 2,477        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 0,550        | 0,310        | 0,289        | 0,317        | 0,273        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 0,341        | 0,297        | 0,160        | 0,122        | 0,203        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 1,087        | 0,942        | 0,756        | 0,702        | 0,372        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 0,395        | 0,530        | 0,579        | 0,658        | 0,584        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,015        | 0,023        | 0,038        | 0,060        | 0,044        |

# 121 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã

## *Yield of maize by districts*

*ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>33,97</b> | <b>36,78</b> | <b>37,30</b> | <b>37,97</b> | <b>38,05</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 27,14        | 29,41        | 30,00        | 30,00        | 29,23        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 27,62        | 28,73        | 29,62        | 30,36        | 30,89        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 34,35        | 33,10        | 38,73        | 42,87        | 46,84        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 27,43      | 27,89        | 33,37        | 33,65        | 33,18        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 32,40        | 33,20        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 33,08        | 37,12        | 37,02        | 36,91        | 36,47        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 29,38        | 29,58        | 27,89        | 33,41        | 32,93        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 31,91        | 40,67        | 49,94        | 48,28        | 45,22        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 41,03        | 42,44        | 38,62        | 38,90        | 38,63        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 31,82        | 32,38        | 38,69        | 40,06        | 40,86        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 42,67        | 43,04        | 44,21        | 44,50        | 44,09        |

# 122 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã

## *Production of maize by districts*

*ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons*

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>18,801</b> | <b>19,383</b> | <b>18,413</b> | <b>18,691</b> | <b>17,250</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,057         | 0,050         | 0,045         | 0,039         | 0,038         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,116         | 0,158         | 0,154         | 0,167         | 0,173         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1,065         | 0,844         | 1,278         | 1,466         | 1,630         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 0,458       | 0,463         | 0,544         | 0,350         | 0,292         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,162         | 0,249         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 8,620         | 9,930         | 9,459         | 9,225         | 9,034         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 1,616         | 0,917         | 0,806         | 1,059         | 0,899         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1,088         | 1,208         | 0,799         | 0,589         | 0,918         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 4,460         | 3,998         | 2,920         | 2,731         | 1,437         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 1,257         | 1,716         | 2,240         | 2,636         | 2,386         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,064         | 0,099         | 0,168         | 0,267         | 0,194         |

# 123 **Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã**

*Planted area of sweet potatoes by districts*

*DVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha*

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>0,501</b> | <b>0,460</b> | <b>0,431</b> | <b>0,351</b> | <b>0,533</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | -            | 0,001        | 0,001        | 0,001        | 0,001        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,014        | 0,012        | 0,003        | 0,004        | 0,004        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,004        | 0,008        | 0,009        | 0,008        | 0,008        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }            | 0,007        | 0,003        | -            | -            |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 0,002        | 0,027        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 0,024        | 0,017        | 0,016        | 0,007        | 0,007        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 0,033        | 0,033        | 0,036        | 0,026        | 0,021        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 0,013        | 0,012        | 0,008        | -            | 0,001        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 0,396        | 0,361        | 0,313        | 0,285        | 0,203        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 0,007        | 0,012        | 0,040        | 0,018        | 0,260        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,003        | 0,001        | 0,002        | -            | 0,001        |

# 124 **Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã**

*Yield of sweet potatoes by districts*

*DVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>60,46</b> | <b>61,15</b> | <b>62,06</b> | <b>57,35</b> | <b>51,14</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | -            | 60,00        | 60,00        | 70,00        | 40,00        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 52,86        | 55,00        | 63,33        | 60,00        | 60,00        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 47,5         | 57,50        | 51,11        | 61,25        | 63,75        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }            | 33,33        | 30,00        | -            | -            |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 20,00        | 51,48        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 71,67        | 71,76        | 76,88        | 70,00        | 70,00        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 71,21        | 71,21        | 71,39        | 70,38        | 66,67        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 59,23        | 57,50        | 52,50        | -            | 70,00        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 60,13        | 61,00        | 63,74        | 56,74        | 59,75        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 44,29        | 44,17        | 42,00        | 44,44        | 42,15        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 66,67        | 40,00        | 50,00        | -            | 30,00        |

# 125 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã

## *Production of sweet potatoes by districts*

*ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons*

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>3,029</b> | <b>2,813</b> | <b>2,675</b> | <b>2,013</b> | <b>2,726</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | -            | 0,006        | 0,006        | 0,007        | 0,004        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,074        | 0,066        | 0,019        | 0,024        | 0,024        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,019        | 0,046        | 0,046        | 0,049        | 0,051        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }            | 0,020        | 0,009        | -            | -            |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 0,004        | 0,139        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 0,172        | 0,122        | 0,123        | 0,049        | 0,049        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 0,235        | 0,235        | 0,257        | 0,183        | 0,140        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 0,077        | 0,069        | 0,042        | -            | 0,007        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 2,381        | 2,202        | 1,995        | 1,617        | 1,213        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 0,031        | 0,053        | 0,168        | 0,080        | 1,096        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,020        | 0,004        | 0,010        | -            | 0,003        |

# 126 Diện tích sản phân theo huyện/thị xã

## *Planted area of cassava by districts*

*ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous.ha*

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>20,761</b> | <b>19,227</b> | <b>18,719</b> | <b>17,745</b> | <b>17,003</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,027         | 0,023         | 0,018         | 0,012         | 0,015         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,410         | 0,516         | 0,636         | 0,612         | 0,630         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,523         | 0,324         | 0,372         | 0,344         | 0,372         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }             | 2,667         | 2,547         | 1,997         | 1,837         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,451         | 0,453         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 3,585         | 3,753         | 3,707         | 3,669         | 3,505         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 1,927         | 1,840         | 1,615         | 1,463         | 1,325         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1,211         | 1,048         | 1,021         | 0,954         | 0,807         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 4,811         | 4,550         | 4,881         | 4,881         | 4,881         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 5,012         | 4,064         | 3,341         | 2,681         | 2,281         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,588         | 0,542         | 0,581         | 0,681         | 0,897         |

## 127 Năng suất sản phân theo huyện/thị xã

*Yield of cassava by districts*

*ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha*

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>226,40</b> | <b>228,84</b> | <b>230,60</b> | <b>233,17</b> | <b>237,37</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 209,63        | 197,83        | 189,44        | 186,67        | 192,67        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 226,22        | 224,75        | 226,65        | 240,31        | 242,30        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 220,11        | 182,93        | 182,20        | 183,81        | 182,42        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 222,55      | 223,82        | 224,33        | 224,16        | 221,48        |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 223,97        | 226,42        |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 225,02        | 274,96        | 269,15        | 260,24        | 258,07        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 225,69        | 221,09        | 211,25        | 206,34        | 207,05        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 234,85        | 204,78        | 198,69        | 198,08        | 221,60        |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 234,87        | 219,56        | 244,50        | 253,19        | 256,22        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 220,00        | 217,50        | 201,00        | 203,08        | 219,29        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 228,96        | 201,70        | 212,20        | 220,87        | 217,19        |

## 128 Sản lượng sản phân theo huyện/thị xã

*Production of cassava by districts*

*ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons*

|                                                    | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>470,031</b> | <b>439,990</b> | <b>431,669</b> | <b>413,756</b> | <b>403,613</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,566          | 0,455          | 0,341          | 0,224          | 0,289          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 9,275          | 11,597         | 14,415         | 14,707         | 15,265         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 11,512         | 5,927          | 6,778          | 6,323          | 6,786          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 59,355       | 57,454         | 57,136         | 44,765         | 40,685         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |                |                |                | 10,101         | 10,257         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 80,669         | 103,193        | 99,773         | 95,483         | 90,452         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 43,491         | 40,681         | 34,117         | 30,187         | 27,434         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 28,440         | 21,461         | 20,286         | 18,897         | 17,883         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 112,996        | 99,899         | 119,340        | 123,582        | 125,060        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 110,264        | 88,391         | 67,154         | 54,446         | 50,020         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 13,463         | 10,932         | 12,329         | 15,041         | 19,482         |

# 129 **Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm** *Planted area, yield and production of some annual crops*

|                                                    | 2012   | 2013   | 2014   | 2015   | 2016   |
|----------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Diện tích - Area (Ha)</b>                       |        |        |        |        |        |
| Mía - <i>Sugar-cane</i>                            | 372    | 298    | 290    | 284    | 287    |
| Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i> | -      | -      | -      | 10     | -      |
| Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>                         | 14     | 10     | -      | -      | -      |
| Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>     | 473    | 493    | 442    | 483    | 414    |
| Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>              | 4.290  | 4.203  | 4.901  | 4.408  | 4.711  |
| <b>Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)</b>      |        |        |        |        |        |
| Mía - <i>Sugar-cane</i>                            | 341,10 | 335,57 | 330,07 | 324,58 | 315,40 |
| Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i> | -      | -      | -      | 15,00  | -      |
| Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>                         | 12,14  | 12,00  | -      | -      | -      |
| Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>     | 7,29   | 7,59   | 8,01   | 7,76   | 7,68   |
| Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>              | 52,20  | 58,49  | 61,17  | 63,68  | 66,47  |
| <b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>          |        |        |        |        |        |
| Mía - <i>Sugar-cane</i>                            | 12.689 | 10.000 | 9.572  | 9.218  | 9.052  |
| Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i> | -      | -      | -      | 15     | -      |
| Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>                         | 17     | 12     | -      | -      | -      |
| Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>     | 345    | 374    | 354    | 375    | 318    |
| Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>              | 23.156 | 25.342 | 31.043 | 28.072 | 31.313 |

# 130 Diện tích cây đậu nành phân theo huyện/thị xã

## Planted area of Soya-bean by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012      | 2013      | 2014      | 2015      | 2016      |
|----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>80</b> | <b>59</b> | <b>52</b> | <b>68</b> | <b>55</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |           |           |           |           |           |
| - Thị xã Phước Long                                | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Thị xã Bình Long                                 | -         | 2         | 5         | 4         | 3         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }         | 5         | 3         | 2         | 2         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |           |           |           | 1         | 5         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 5         | 17        | -         | 4         | 4         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 63        | 26        | 24        | 30        | 12        |
| - Huyện Hớn Quản                                   | -         | 2         | 5         | -         | -         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 10        | 7         | 15        | 27        | 28        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | -         | -         | -         | -         | 1         |

# 131 Sản lượng cây đậu nành phân theo huyện/thị xã

## Production of Soya-bean by districts

ĐVT: tấn - Unit: tons

|                                                    | 2012      | 2013      | 2014      | 2015      | 2016      |
|----------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>60</b> | <b>44</b> | <b>38</b> | <b>50</b> | <b>41</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |           |           |           |           |           |
| - Thị xã Phước Long                                | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Thị xã Bình Long                                 | -         | 2         | 3         | 2         | 2         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }         | 3         | 2         | 2         | 1         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |           |           |           | -         | 2         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 4         | 12        | -         | 3         | 3         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 45        | 19        | 18        | 22        | 9         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | -         | 2         | 3         | -         | -         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | -         | -         | -         | -         | -         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 9         | 6         | 12        | 21        | 23        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | -         | -         | -         | -         | 1         |

# 132 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm

## *Planted area, gethering area and production of some perennial crops*

|                                                              | 2012    | 2013    | 2014    | 2015    | 2016    |
|--------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Diện tích gieo trồng</b><br><i>Planted area (Ha)</i>      |         |         |         |         |         |
| <i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>                              |         |         |         |         |         |
| Xoài - <i>Mango</i>                                          | 755     | 621     | 585     | 557     | 579     |
| Cam, quýt - <i>Organe, citrus</i>                            | 679     | 767     | 1.090   | 1.426   | 1.829   |
| Táo - <i>Apple</i>                                           | -       | 2       | 2       | 2       | 2       |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                         | 1.862   | 1.483   | 1.527   | 1.390   | 1.410   |
| Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>                     | 522     | 555     | 567     | 576     | 617     |
| Sầu riêng                                                    | 758     | 793     | 801     | 828     | 935     |
| <i>Cây lấy quả chứa dầu</i><br><i>Oil bearing fruit tree</i> |         |         |         |         |         |
| Điêu - <i>Cashewnut</i>                                      | 140.134 | 134.911 | 134.107 | 134.014 | 134.204 |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i>                                      | 10.010  | 10.753  | 12.110  | 13.843  | 16.452  |
| Cao su - <i>Rubber</i>                                       | 223.134 | 232.051 | 232.650 | 234.832 | 234.850 |
| Cà phê - <i>Coffee</i>                                       | 15.041  | 15.646  | 15.823  | 15.878  | 15.081  |
| <b>Diện tích thu hoạch</b><br><i>Gethering area (Ha)</i>     |         |         |         |         |         |
| <i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>                              |         |         |         |         |         |
| Xoài - <i>Mango</i>                                          | 663     | 541     | 508     | 498     | 496     |
| Cam, quýt - <i>Organe, citrus</i>                            | 432     | 472     | 628     | 780     | 987     |
| Táo - <i>Apple</i>                                           | -       | 2       | 2       | 2       | 2       |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                         | 1.785   | 1.386   | 1.411   | 1.327   | 1.345   |
| Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>                     | 460     | 498     | 518     | 527     | 559     |
| Sầu riêng                                                    | 642     | 660     | 661     | 643     | 697     |
| <i>Cây lấy quả chứa dầu</i><br><i>Oil bearing fruit tree</i> |         |         |         |         |         |

# 132 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm

*(Cont) Planted area, gethering area and production of some perennial crops*

|                         | 2012    | 2013    | 2014    | 2015    | 2016    |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Điều - <i>Cashewnut</i> | 136.599 | 134.527 | 132.034 | 131.521 | 132.632 |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i> | 9.020   | 8.852   | 9.021   | 9.545   | 11.201  |
| Cao su - <i>Rubber</i>  | 124.400 | 142.981 | 149.935 | 157.813 | 166.414 |
| Cà phê - <i>Coffee</i>  | 13.026  | 13.140  | 14.077  | 14.383  | 14.100  |

## Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*

### Cây ăn quả - *Fruit crops*

|                                          |       |       |       |       |       |
|------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Xoài - <i>Mango</i>                      | 2.795 | 2.410 | 2.293 | 2.492 | 2.345 |
| Cam, quýt - <i>Organe, citrus</i>        | 1.992 | 2.123 | 2.688 | 3.410 | 4.230 |
| Táo - <i>Apple</i>                       | -     | 9     | 11    | 11    | 12    |
| Nhãn - <i>Longan</i>                     | 9.774 | 6.666 | 7.336 | 7.276 | 7.289 |
| Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i> | 1.908 | 2.079 | 2.188 | 2.366 | 2.471 |
| Sầu riêng                                | 2.261 | 2.391 | 2.317 | 2.510 | 2.739 |

### Cây lấy quả chứa dầu *Oil bearing fruit tree*

|                         |         |         |         |         |         |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Điều - <i>Cashewnut</i> | 149.425 | 123.279 | 191.734 | 198.851 | 152.332 |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i> | 25.362  | 24.554  | 25.919  | 26.956  | 27.941  |
| Cao su - <i>Rubber</i>  | 234.163 | 264.902 | 277.005 | 289.601 | 308.985 |
| Cà phê - <i>Coffee</i>  | 24.124  | 24.900  | 27.498  | 30.274  | 29.796  |

# 133 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã

## *Planted area of some perennial by districts*

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                          | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                   | <b>396.195</b> | <b>401.142</b> | <b>402.843</b> | <b>406.742</b> | <b>409.789</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i><br><i>by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                      | 7.800          | 7.775          | 7.770          | 7.763          | 7.757          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                       | 9.223          | 10.536         | 10.404         | 10.332         | 10.344         |
| - Thị xã Bình Long                                       | 9.557          | 9.197          | 9.419          | 9.424          | 9.514          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                       | } 86.295       | 86.402         | 86.401         | 39.397         | 42.261         |
| - Huyện Phú Riềng                                        |                |                |                | 47.001         | 47.141         |
| - Huyện Lộc Ninh                                         | 42.332         | 43.989         | 43.452         | 43.727         | 43.691         |
| - Huyện Bù Đốp                                           | 16.877         | 17.332         | 17.674         | 18.201         | 19.365         |
| - Huyện Hớn Quản                                         | 48.116         | 48.160         | 48.237         | 47.986         | 48.106         |
| - Huyện Đồng Phú                                         | 51.522         | 51.153         | 52.133         | 54.350         | 53.128         |
| - Huyện Bù Đăng                                          | 97.147         | 98.800         | 99.521         | 100.704        | 100.898        |
| - Huyện Chơn Thành                                       | 27.326         | 27.798         | 27.832         | 27.857         | 27.584         |

# 134 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thị xã

## *Planted area of some perennial industrial crops by districts*

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                          | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                   | <b>388.387</b> | <b>393.361</b> | <b>394.690</b> | <b>398.568</b> | <b>400.587</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i><br><i>by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                      | 7.620          | 7.611          | 7.595          | 7.586          | 7.580          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                       | 8.841          | 10.050         | 9.944          | 9.865          | 9.870          |
| - Thị xã Bình Long                                       | 8.460          | 7.989          | 8.133          | 7.970          | 8.040          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                       | } 85.796       | 85.948         | 85.953         | 39.249         | 42.099         |
| - Huyện Phú Riềng                                        |                |                |                | 46.787         | 46.691         |
| - Huyện Lộc Ninh                                         | 41.396         | 42.909         | 42.340         | 42.553         | 42.416         |
| - Huyện Bù Đốp                                           | 16.275         | 16.586         | 16.820         | 17.305         | 18.531         |
| - Huyện Hớn Quản                                         | 46.843         | 47.507         | 47.573         | 47.298         | 47.293         |
| - Huyện Đồng Phú                                         | 49.952         | 49.494         | 50.345         | 52.602         | 50.882         |
| - Huyện Bù Đăng                                          | 96.192         | 97.817         | 98.555         | 99.959         | 100.085        |
| - Huyện Chơn Thành                                       | 27.012         | 27.450         | 27.432         | 27.394         | 27.100         |

# 135 Diện tích trồng cây cà phê phân theo huyện/thị xã

## Planted area of coffee by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                          | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                   | <b>15.041</b> | <b>15.646</b> | <b>15.823</b> | <b>15.878</b> | <b>15.081</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i><br><i>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                      | 345           | 328           | 328           | 328           | 326           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                       | 101           | 103           | 121           | 121           | 121           |
| - Thị xã Bình Long                                       | 109           | 107           | 100           | 93            | 93            |
| - Huyện Bù Gia Mập                                       | 3.379         | 3.384         | 3.384         | 1.620         | 1.620         |
| - Huyện Phú Riềng                                        |               |               |               | 1.768         | 1.344         |
| - Huyện Lộc Ninh                                         | 1.083         | 949           | 916           | 880           | 843           |
| - Huyện Bù Đốp                                           | 918           | 905           | 911           | 873           | 480           |
| - Huyện Hớn Quản                                         | 258           | 271           | 284           | 277           | 249           |
| - Huyện Đồng Phú                                         | 889           | 889           | 877           | 892           | 877           |
| - Huyện Bù Đăng                                          | 7.950         | 8.705         | 8.898         | 9.022         | 9.125         |
| - Huyện Chơn Thành                                       | 9             | 5             | 4             | 4             | 3             |

# 136 Diện tích thu hoạch cây cà phê phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of coffee by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                          | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                                   | <b>13.026</b> | <b>13.140</b> | <b>14.077</b> | <b>14.383</b> | <b>14.100</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i><br><i>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                      | 345           | 328           | 328           | 328           | 326           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                       | 100           | 101           | 101           | 101           | 101           |
| - Thị xã Bình Long                                       | 85            | 81            | 86            | 76            | 81            |
| - Huyện Bù Gia Mập                                       | 3.236         | 3.255         | 3.258         | 1.539         | 1.540         |
| - Huyện Phú Riềng                                        |               |               |               | 1.733         | 1.303         |
| - Huyện Lộc Ninh                                         | 1.006         | 902           | 873           | 865           | 831           |
| - Huyện Bù Đốp                                           | 679           | 758           | 905           | 869           | 468           |
| - Huyện Hớn Quản                                         | 137           | 170           | 200           | 243           | 239           |
| - Huyện Đồng Phú                                         | 889           | 889           | 877           | 882           | 877           |
| - Huyện Bù Đăng                                          | 6.540         | 6.651         | 7.445         | 7.743         | 8.331         |
| - Huyện Chơn Thành                                       | 9             | 5             | 4             | 4             | 3             |

# 137 Sản lượng cà phê phân theo huyện/thị xã

## Production of coffee by districts

DVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                           | <b>24.124</b> | <b>24.900</b> | <b>27.498</b> | <b>30.274</b> | <b>29.796</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                              | 662           | 659           | 652           | 653           | 603           |
| - Thị xã Đồng Xoài                               | 304           | 317           | 325           | 327           | 334           |
| - Thị xã Bình Long                               | 111           | 108           | 112           | 79            | 86            |
| - Huyện Bù Gia Mập                               | 5.236         | 5.325         | 5.362         | 2.620         | 2.630         |
| - Huyện Phú Riềng                                |               |               |               | 4.427         | 3.162         |
| - Huyện Lộc Ninh                                 | 1.196         | 1.383         | 1.319         | 1.329         | 1.254         |
| - Huyện Bù Đốp                                   | 903           | 1072          | 1.329         | 1.264         | 685           |
| - Huyện Hớn Quản                                 | 212           | 277           | 286           | 395           | 466           |
| - Huyện Đồng Phú                                 | 1.470         | 1.440         | 1.416         | 1.429         | 1.441         |
| - Huyện Bù Đăng                                  | 14.020        | 14.313        | 16.692        | 17.747        | 19.132        |
| - Huyện Chơn Thành                               | 10            | 6             | 5             | 4             | 3             |

# 138 Diện tích trồng cây cao su phân theo huyện/thị xã, phân theo loại hình kinh tế

## Gathering area of Rubber by districts, by ownership

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                   | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                            | <b>223.134</b> | <b>232.051</b> | <b>232.650</b> | <b>234.832</b> | <b>234.850</b> |
| <i>Phân theo loại hình kinh tế - by ownership</i> |                |                |                |                |                |
| - Nhà nước                                        | 78.037         | 77.420         | 76.907         | 70.817         | 70.273         |
| - Ngoài nhà nước                                  | 145.097        | 154.631        | 155.743        | 164.015        | 164.577        |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>  |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                               | 1.877          | 1.966          | 1.994          | 1.954          | 1.927          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                | 6.179          | 7.922          | 7.785          | 7.699          | 7.617          |
| - Thị xã Bình Long                                | 6.176          | 5.926          | 6.004          | 5.761          | 5.817          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                | 38.975         | 40.063         | 40.020         | 15.783         | 17.798         |
| - Huyện Phú Riềng                                 |                |                |                | 24.035         | 24.241         |
| - Huyện Lộc Ninh                                  | 31.069         | 32.913         | 32.460         | 32.199         | 32.153         |
| - Huyện Bù Đốp                                    | 10.510         | 10.770         | 10.746         | 11.020         | 11.380         |
| - Huyện Hớn Quản                                  | 39.800         | 41.581         | 41.599         | 41.149         | 41.020         |
| - Huyện Đồng Phú                                  | 34.086         | 34.062         | 34.905         | 37.071         | 35.366         |
| - Huyện Bù Đăng                                   | 28.332         | 29.883         | 30.091         | 31.230         | 30.964         |
| - Huyện Chơn Thành                                | 26.130         | 26.965         | 27.046         | 26.931         | 26.567         |

# 139 Diện tích thu hoạch cây cao su phân theo huyện/thị xã phân theo loại hình kinh tế

## *Gathering area of Rubber by districts, by ownership*

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                   | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                            | <b>124.400</b> | <b>142.981</b> | <b>149.935</b> | <b>157.813</b> | <b>166.414</b> |
| <i>Phân theo loại hình kinh tế - by ownership</i> |                |                |                |                |                |
| - Nhà nước                                        | 48.881         | 49.988         | 47.021         | 44.397         | 43.586         |
| - Ngoài nhà nước                                  | 75.519         | 92.993         | 102.914        | 113.416        | 122.828        |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>  |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                               | 1.569          | 1.675          | 1.735          | 1.765          | 1.863          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                | 4.573          | 4.851          | 5.294          | 5.709          | 5.709          |
| - Thị xã Bình Long                                | 4.411          | 4.504          | 5.041          | 4.833          | 5.043          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                | } 22.387       | 26.863         | 27.084         | 10.584         | 11.641         |
| - Huyện Phú Riềng                                 |                |                |                | 18.884         | 19.526         |
| - Huyện Lộc Ninh                                  | 13.941         | 18.925         | 18.492         | 18.822         | 21.964         |
| - Huyện Bù Đốp                                    | 5.805          | 5.627          | 5.539          | 7.607          | 8.071          |
| - Huyện Hớn Quản                                  | 26.306         | 28.259         | 29.551         | 30.466         | 30.572         |
| - Huyện Đồng Phú                                  | 17.281         | 21.465         | 24.036         | 24.444         | 26.018         |
| - Huyện Bù Đăng                                   | 7.819          | 8.982          | 9.915          | 11.285         | 13.751         |
| - Huyện Chơn Thành                                | 20.308         | 21.830         | 23.248         | 23.414         | 22.256         |

# 140 Sản lượng cao su phân theo huyện/thị xã

## *Production of Rubber by districts*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                   | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                            | <b>234.163</b> | <b>264.902</b> | <b>277.005</b> | <b>289.601</b> | <b>308.985</b> |
| <i>Phân theo loại hình kinh tế - by ownership</i> |                |                |                |                |                |
| - Nhà nước                                        | 93.144         | 94.412         | 92.371         | 84.104         | 82.759         |
| - Ngoài nhà nước                                  | 141.019        | 170.490        | 184.634        | 205.498        | 226.226        |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>  |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                               | 3.036          | 3.137          | 3.115          | 3.109          | 3.319          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                | 9.355          | 8.991          | 10.394         | 11.213         | 11.663         |
| - Thị xã Bình Long                                | 7.946          | 8.056          | 8.784          | 8.500          | 8.709          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                | } 43.021       | 50.937         | 46.374         | 18.867         | 20.597         |
| - Huyện Phú Riềng                                 |                |                |                | 32.463         | 34.015         |
| - Huyện Lộc Ninh                                  | 26.479         | 35.964         | 33.390         | 32.796         | 40.667         |
| - Huyện Bù Đốp                                    | 9.635          | 9.185          | 11.157         | 15.199         | 13.951         |
| - Huyện Hớn Quản                                  | 46.149         | 48.939         | 53.731         | 53.400         | 57.520         |
| - Huyện Đồng Phú                                  | 33.820         | 42.109         | 47.969         | 49.227         | 51.580         |
| - Huyện Bù Đăng                                   | 14.752         | 17.010         | 18.105         | 20.984         | 25.622         |
| - Huyện Chơn Thành                                | 39.970         | 40.574         | 43.986         | 43.843         | 41.342         |

# 141 Diện tích trồng cây tiêu phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of pepper by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>10.010</b> | <b>10.753</b> | <b>12.110</b> | <b>13.843</b> | <b>16.452</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 56            | 59            | 63            | 81            | 83            |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 53            | 53            | 66            | 74            | 85            |
| - Thị xã Bình Long                                 | 913           | 941           | 1.102         | 1.188         | 1.201         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 1.137       | 1.232         | 1.597         | 1.442         | 2.224         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 372           | 515           |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 3.550         | 3.559         | 3.739         | 4.411         | 4.542         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 2.007         | 2.383         | 2.816         | 3.152         | 4.372         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1.420         | 1.521         | 1.579         | 1.814         | 1.933         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 237           | 206           | 223           | 249           | 249           |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 515           | 703           | 828           | 919           | 1.088         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 122           | 96            | 97            | 141           | 160           |

# 142 Diện tích thu hoạch cây tiêu phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of pepper by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016          |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>9.020</b> | <b>8.852</b> | <b>9.021</b> | <b>9.545</b> | <b>11.201</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 53           | 54           | 54           | 59           | 58            |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 51           | 52           | 53           | 53           | 53            |
| - Thị xã Bình Long                                 | 717          | 721          | 801          | 930          | 1.002         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 876        | 1.013        | 1.054        | 819          | 1.016         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 287          | 335           |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 3.389        | 3.389        | 3.131        | 3.173        | 3.362         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 1.621        | 1.627        | 1.853        | 1.975        | 2.916         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1.354        | 1.216        | 1.268        | 1.361        | 1.474         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 235          | 200          | 211          | 232          | 232           |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 436          | 484          | 517          | 581          | 657           |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 288          | 96           | 79           | 75           | 96            |

# 143 Sản lượng tiêu phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of pepper by districts

DVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>25.362</b> | <b>24.554</b> | <b>25.919</b> | <b>26.956</b> | <b>27.941</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 133           | 136           | 142           | 157           | 139           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 147           | 161           | 163           | 165           | 166           |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1.396         | 1.485         | 1.544         | 2.021         | 1.930         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 2.317       | 2.528         | 2.789         | 2.433         | 2.561         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 789           | 845           |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 10.895        | 10.929        | 11.529        | 10.058        | 10.401        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 5.237         | 4.937         | 5.295         | 5.594         | 6.921         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 2.631         | 2.401         | 2.353         | 3.402         | 2.336         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 739           | 496           | 516           | 595           | 598           |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 1.122         | 1.212         | 1.375         | 1.545         | 1.801         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 745           | 269           | 213           | 197           | 243           |

# 144 Diện tích trồng cây điều phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of cashewnut by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>140.134</b> | <b>134.911</b> | <b>134.107</b> | <b>134.014</b> | <b>134.204</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                | 5.342          | 5.258          | 5.210          | 5.224          | 5.244          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 2.502          | 1.972          | 1.972          | 1.971          | 2.048          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1.245          | 1.015          | 927            | 927            | 929            |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 42.302       | 41.269         | 40.952         | 20.404         | 20.457         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |                |                |                | 20.612         | 20.590         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 5.683          | 5.488          | 5.225          | 5.063          | 4.878          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 2.828          | 2.528          | 2.347          | 2.260          | 2.299          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 5.358          | 4.134          | 4.112          | 4.058          | 4.092          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 14.730         | 14.337         | 14.340         | 14.390         | 14.390         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 59.395         | 58.526         | 58.738         | 58.788         | 58.907         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 749            | 384            | 284            | 317            | 370            |

# 145 Diện tích thu hoạch cây điều phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of cashewnut by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>136.599</b> | <b>134.527</b> | <b>132.034</b> | <b>131.521</b> | <b>132.632</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                | 5.320          | 5.258          | 5.210          | 5.210          | 5.224          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 2.502          | 1.972          | 1.972          | 1.971          | 1.972          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1.137          | 982            | 926            | 916            | 919            |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 42.150       | 41.244         | 40.835         | 20.023         | 20.329         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |                |                |                | 20.339         | 20.345         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 5.710          | 5.447          | 4.924          | 4.840          | 4.693          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 2.560          | 2.528          | 2.204          | 2.213          | 2.138          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 5.157          | 4.134          | 3.860          | 3.833          | 3.873          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 14.140         | 14.140         | 14.335         | 14.365         | 14.365         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 57.190         | 58.438         | 57.487         | 57.529         | 58.461         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 733            | 384            | 281            | 282            | 313            |

# 146 Sản lượng điều phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of cashewnut by districts

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                    | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>149.425</b> | <b>123.279</b> | <b>191.734</b> | <b>198.851</b> | <b>152.332</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                | 7.385          | 4.889          | 8.754          | 9.545          | 5.754          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 4.419          | 1.616          | 2.293          | 3.837          | 2.070          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1.238          | 1.086          | 1.293          | 1.099          | 960            |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 46.206       | 38.931         | 64.332         | 38.895         | 31.159         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |                |                |                | 34.852         | 23.376         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 5.505          | 4.841          | 5.321          | 5.178          | 4.351          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 3.077          | 2.535          | 3.422          | 2.395          | 1.897          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 6.428          | 4.095          | 5.770          | 5.884          | 4.616          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 15.992         | 13.575         | 17.591         | 17.341         | 16.972         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 57.612         | 51.153         | 82.594         | 79.505         | 60.858         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 1.563          | 558            | 364            | 320            | 319            |

# 147 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã

## Planted area of fruit farming by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>6.616</b> | <b>6.627</b> | <b>7.053</b> | <b>7.404</b> | <b>8.462</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 152          | 150          | 163          | 166          | 168          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 356          | 451          | 426          | 433          | 439          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1.046        | 1.172        | 1.253        | 1.419        | 1.445        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 170        | 167          | 164          | 80           | 94           |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 91           | 354          |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 920          | 1.027        | 1.040        | 1.106        | 1.195        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 558          | 690          | 799          | 848          | 790          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1.259        | 645          | 658          | 684          | 807          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 1.296        | 1.346        | 1.478        | 1.441        | 1.946        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 545          | 634          | 675          | 678          | 759          |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 314          | 345          | 397          | 458          | 465          |

# 148 Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo huyện/thị xã

## Planted area of organe, citrus by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012       | 2013       | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>679</b> | <b>767</b> | <b>1.090</b> | <b>1.426</b> | <b>1.829</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |            |            |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | -          | -          | 5            | 5            | 5            |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 115        | 157        | 191          | 196          | 196          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 136        | 163        | 234          | 347          | 350          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 8        | 9          | 9            | 7            | 12           |
| - Huyện Phú Riềng                                  |            |            |              | 13           | 82           |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 60         | 83         | 90           | 135          | 165          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 26         | 52         | 69           | 95           | 101          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 209        | 110        | 117          | 161          | 213          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 57         | 107        | 233          | 322          | 537          |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 21         | 19         | 22           | 20           | 26           |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 47         | 67         | 120          | 125          | 142          |

# 149 Diện tích thu hoạch cây cam, quýt phân theo huyện/thị xã

*Gathering area organe, citrus by districts*

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016       |
|----------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>432</b> | <b>472</b> | <b>628</b> | <b>780</b> | <b>987</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |            |            |            |            |            |
| - Thị xã Phước Long                                | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 46         | 144        | 143        | 146        | 146        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 44         | 68         | 98         | 159        | 218        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }          | 8          | 9          | 7          | 8          |
| - Huyện Phú Riềng                                  |            |            |            | 7          | 24         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 46         | 75         | 77         | 89         | 139        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 18         | 34         | 36         | 37         | 85         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 197        | 50         | 50         | 85         | 91         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 46         | 46         | 137        | 174        | 174        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 20         | 16         | 17         | 15         | 14         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 7          | 30         | 61         | 61         | 88         |

# 150 Sản lượng cam , quýt phân theo huyện/thị xã

*Production of organe, citrus by districts*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>1.992</b> | <b>2.123</b> | <b>2.688</b> | <b>3.410</b> | <b>4.230</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | -            | -            | -            | -            | -            |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 150          | 896          | 935          | 972          | 1.024        |
| - Thị xã Bình Long                                 | 141          | 219          | 361          | 679          | 902          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }            | 15           | 20           | 15           | 16           |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 16           | 104          |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 127          | 225          | 232          | 264          | 417          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 56           | 106          | 113          | 112          | 246          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1.305        | 388          | 366          | 620          | 664          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 141          | 139          | 443          | 522          | 563          |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 37           | 38           | 34           | 29           | 27           |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 20           | 92           | 184          | 181          | 267          |

# 151 Diện tích trồng cây xoài phân theo huyện/thị xã

## Planted area of mango by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016       |
|----------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>755</b> | <b>621</b> | <b>585</b> | <b>557</b> | <b>579</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |            |            |            |            |            |
| - Thị xã Phước Long                                | 10         | 10         | 9          | 10         | 10         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 37         | 33         | 19         | 19         | 19         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 43         | 48         | 48         | 38         | 40         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | 32         | 31         | 30         | 18         | 18         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |            |            |            | 11         | 16         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 142        | 126        | 121        | 132        | 156        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 70         | 64         | 70         | 67         | 48         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 195        | 84         | 84         | 77         | 71         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 163        | 163        | 163        | 146        | 146        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 31         | 36         | 37         | 32         | 45         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 32         | 26         | 4          | 7          | 10         |

# 152 Diện tích thu hoạch cây xoài phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of mango by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016       |
|----------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>663</b> | <b>541</b> | <b>508</b> | <b>498</b> | <b>496</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |            |            |            |            |            |
| - Thị xã Phước Long                                | 10         | 10         | 9          | 10         | 10         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 31         | 28         | 19         | 19         | 19         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 35         | 36         | 40         | 27         | 29         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | 32         | 31         | 30         | 18         | 18         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |            |            |            | 11         | 16         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 134        | 107        | 104        | 114        | 132        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 59         | 56         | 37         | 62         | 45         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 164        | 77         | 78         | 70         | 60         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 140        | 140        | 150        | 134        | 134        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 26         | 31         | 37         | 31         | 31         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 32         | 25         | 4          | 2          | 2          |

# 153 Sản lượng xoài phân theo huyện/thị xã

## Production of mango by districts

DVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>2.795</b> | <b>2.410</b> | <b>2.293</b> | <b>2.492</b> | <b>2.345</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 32           | 32           | 31           | 30           | 33           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 130          | 120          | 93           | 95           | 100          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 162          | 168          | 192          | 145          | 148          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 116        | 117          | 120          | 72           | 45           |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 27           | 66           |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 427          | 341          | 333          | 364          | 419          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 225          | 229          | 151          | 272          | 142          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 1.147        | 851          | 657          | 907          | 785          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 404          | 402          | 588          | 473          | 500          |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 76           | 93           | 119          | 102          | 102          |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 76           | 57           | 9            | 5            | 5            |

# 154 Diện tích trồng cây sầu riêng phân theo huyện/thị xã

## Planted area of Durian by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016       |
|----------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>758</b> | <b>793</b> | <b>801</b> | <b>828</b> | <b>935</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |            |            |            |            |            |
| - Thị xã Phước Long                                | 86         | 87         | 93         | 95         | 96         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 11         | 11         | 5          | 5          | 5          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 28         | 34         | 33         | 32         | 33         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 47       | 45         | 44         | 21         | 21         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |            |            |            | 27         | 72         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 109        | 108        | 105        | 105        | 116        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 53         | 57         | 65         | 67         | 60         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 56         | 38         | 38         | 36         | 67         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 118        | 118        | 119        | 110        | 110        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 198        | 248        | 254        | 268        | 285        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 52         | 47         | 45         | 62         | 70         |

# 155 Diện tích thu hoạch cây sầu riêng phân theo huyện/thị xã

## Gathering area of Durian by districts

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                    | 2012       | 2013       | 2014       | 2015       | 2016       |
|----------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>642</b> | <b>660</b> | <b>661</b> | <b>643</b> | <b>697</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |            |            |            |            |            |
| - Thị xã Phước Long                                | 86         | 83         | 87         | 88         | 89         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 6          | 6          | 5          | 5          | 5          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 22         | 24         | 26         | 24         | 24         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 47       | 44         | 43         | 21         | 21         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |            |            |            | 21         | 59         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 95         | 100        | 96         | 58         | 70         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 41         | 44         | 23         | 43         | 42         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 53         | 35         | 35         | 35         | 34         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 85         | 85         | 106        | 97         | 97         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 173        | 205        | 205        | 206        | 216        |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 34         | 34         | 35         | 45         | 40         |

# 156 Sản lượng sầu riêng phân theo huyện/thị xã

## Production of Durian by districts

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>2.261</b> | <b>2.391</b> | <b>2.317</b> | <b>2.510</b> | <b>2.739</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 310          | 309          | 243          | 471          | 463          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 26           | 27           | 29           | 29           | 30           |
| - Thị xã Bình Long                                 | 73           | 78           | 94           | 102          | 98           |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 159        | 119          | 119          | 52           | 50           |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 45           | 232          |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 411          | 435          | 417          | 249          | 306          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 162          | 176          | 92           | 181          | 167          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 193          | 216          | 205          | 249          | 240          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 287          | 293          | 384          | 339          | 341          |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 533          | 633          | 618          | 646          | 677          |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 107          | 105          | 116          | 147          | 135          |

# 157 Chăn nuôi

## Livestock

|                                                                | 2012    | 2013    | 2014    | 2015    | 2016    |
|----------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>Số lượng (Nghìn con)</b><br><b>Number (Thous. Heads)</b>    |         |         |         |         |         |
| Trâu - <i>Buffaloes</i>                                        | 15,2    | 14,4    | 13,1    | 13,1    | 12,5    |
| Bò - <i>Cattles</i>                                            | 32,7    | 29,1    | 28,5    | 28,0    | 33,5    |
| Lợn - <i>Pig</i>                                               | 249,2   | 258,1   | 260,1   | 284,6   | 321,7   |
| Dê - <i>Goat</i>                                               | 28,0    | 40,8    | 50,5    | 58,0    | 79,3    |
| Gia cầm (Nghìn con - <i>Unit: Thous. Heads</i> )               | 3.601,0 | 4.017,0 | 4.291,0 | 4.380,0 | 4.772,0 |
| Tổ: Gà - <i>Chicken</i>                                        | 3.420,0 | 3.856,0 | 4.131,0 | 4.219,0 | 4.614,0 |
| Vịt, ngan, ngỗng<br><i>Duck, swan, goose</i>                   | 181,0   | 161,0   | 160,0   | 161,0   | 158,0   |
| <b>Sản lượng (Tấn) - Output (ton)</b>                          |         |         |         |         |         |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of buffaloes</i> | 1.254   | 1.031   | 1.144   | 1.136   | 1.121   |
| Thịt bò hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of cattle</i>      | 3.957   | 2.228   | 2.286   | 1.912   | 2.328   |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of pig</i>        | 35.519  | 37.032  | 38.941  | 39.890  | 45.132  |
| Thịt gia cầm giết bán<br><i>Living weight of livestock</i>     | 11.344  | 12.608  | 13.027  | 13.445  | 15.255  |
| Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: chicken</i>                   | 10.827  | 12.093  | 12.488  | 12.934  | 14.729  |
| Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous.pieces)</i>                 | 113.666 | 132.017 | 142.451 | 164.438 | 143.315 |

# 158 Số lượng trâu phân theo huyện/thị xã

## Number of buffaloes by districts

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>15,178</b> | <b>14,365</b> | <b>13,092</b> | <b>13,098</b> | <b>12,491</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,023         | 0,023         | 0,02          | 0,010         | 0,010         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 0,257         | 0,252         | 0,261         | 0,259         | 0,268         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 0,723         | 0,719         | 0,667         | 0,673         | 0,636         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }             | 1,805         | 1,815         | 1,649         | 1,590         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 0,108         | 0,131         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 2,883         | 2,920         | 2,927         | 2,984         | 2,127         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 2,126         | 2,229         | 2,372         | 2,251         | 1,589         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 2,819         | 1,780         | 1,459         | 1,727         | 2,157         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 0,333         | 0,312         | 0,309         | 0,291         | 0,537         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 3,683         | 3,939         | 2,858         | 2,724         | 2,969         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 0,526         | 0,374         | 0,404         | 0,422         | 0,477         |

# 159 Số lượng bò phân theo huyện/thị xã

## Number of cattles by districts

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>32,700</b> | <b>29,123</b> | <b>28,492</b> | <b>27,980</b> | <b>33,472</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 0,359         | 0,329         | 0,444         | 0,515         | 0,712         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 1,106         | 1,094         | 1,002         | 1,106         | 1,015         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 1,816         | 1,472         | 1,772         | 1,783         | 2,398         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | }             | 5,529         | 5,514         | 3,254         | 2,456         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 1,245         | 1,701         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 7,742         | 7,177         | 7,276         | 6,991         | 7,789         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 6,136         | 4,812         | 4,467         | 3,853         | 4,198         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 2,464         | 1,941         | 2,183         | 2,723         | 4,271         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 1,519         | 1,426         | 1,371         | 1,458         | 2,229         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 4,323         | 4,290         | 3,471         | 3,756         | 4,843         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 1,504         | 1,053         | 0,992         | 1,296         | 1,860         |

# 160 Số lượng lợn phân theo huyện/thị xã

*Number of pigs by districts*

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

|                                                    | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>249,241</b> | <b>258,143</b> | <b>260,133</b> | <b>284,581</b> | <b>321,667</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                | 8,765          | 6,623          | 5,222          | 5,331          | 5,485          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 11,872         | 11,356         | 8,166          | 12,539         | 10,360         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 20,530         | 21,612         | 20,334         | 20,394         | 26,237         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | 31,350         | 33,354         | 34,621         | 27,439         | 26,190         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |                |                |                | 7,656          | 13,503         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 52,098         | 64,140         | 68,374         | 76,414         | 73,479         |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 12,807         | 12,783         | 12,836         | 14,624         | 18,158         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 33,477         | 31,043         | 25,917         | 30,923         | 47,079         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 27,569         | 29,914         | 35,988         | 33,111         | 33,447         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 26,627         | 26,708         | 29,401         | 29,461         | 28,750         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 24,146         | 20,610         | 19,274         | 26,689         | 38,979         |

# 161 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thị xã

*Number of poultry by districts*

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

|                                                    | 2012            | 2013            | 2014            | 2015            | 2016            |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>3.601,00</b> | <b>4.017,00</b> | <b>4.291,00</b> | <b>4.380,00</b> | <b>4.772,00</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |                 |                 |                 |                 |                 |
| - Thị xã Phước Long                                | 65,40           | 47,00           | 43,23           | 42,00           | 46,50           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 56,06           | 417,00          | 610,40          | 431,00          | 463,30          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 89,50           | 143,50          | 253,50          | 236,00          | 508,70          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | 315,00          | 327,70          | 335,70          | 180,00          | 205,00          |
| - Huyện Phú Riềng                                  |                 |                 |                 | 180,00          | 246,12          |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 376,30          | 386,80          | 318,00          | 318,00          | 332,00          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 138,40          | 131,90          | 127,19          | 152,00          | 229,19          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 815,04          | 849,00          | 664,06          | 521,00          | 522,85          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 833,90          | 871,00          | 1.100,00        | 1.426,00        | 1.269,22        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 547,20          | 439,00          | 425,00          | 431,00          | 465,00          |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 364,20          | 404,10          | 413,92          | 463,00          | 484,12          |

# 162 Số lượng gà phân theo huyện/thị xã

*Number of chickens by districts*

*ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads*

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>3.420</b> | <b>3.856</b> | <b>4.131</b> | <b>4.219</b> | <b>4.614</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 63           | 39           | 36           | 34           | 42           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 55           | 411          | 598          | 421          | 451          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 81           | 135          | 245          | 225          | 496          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 308        | 321          | 328          | 175          | 195          |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 175          | 237          |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 361          | 370          | 302          | 302          | 316          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 117          | 114          | 113          | 130          | 214          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 797          | 834          | 648          | 504          | 505          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 815          | 850          | 1.080        | 1.406        | 1.250        |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 465          | 391          | 379          | 397          | 437          |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 358          | 391          | 402          | 450          | 471          |

# 163 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã

*Living weight of buffaloes by districts*

*ĐVT: Tấn - Unit: Ton*

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>1.254</b> | <b>1.031</b> | <b>1.144</b> | <b>1.136</b> | <b>1.121</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 2            | 2            | 3            | 3            | 2            |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 26           | 24           | 25           | 36           | 45           |
| - Thị xã Bình Long                                 | 36           | 56           | 63           | 68           | 83           |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 50         | 67           | 136          | 125          | 125          |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 6            | 8            |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 366          | 105          | 52           | 104          | 132          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 91           | 132          | 212          | 175          | 109          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 205          | 217          | 57           | 115          | 92           |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 205          | 74           | 71           | 88           | 103          |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 250          | 315          | 485          | 373          | 375          |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 23           | 39           | 40           | 43           | 47           |

# 164 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã

*Living weight of cattle by districts*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>3.957</b> | <b>2.228</b> | <b>2.286</b> | <b>1.912</b> | <b>2.328</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |              |              |              |              |              |
| - Thị xã Phước Long                                | 41           | 21           | 24           | 27           | 37           |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 141          | 88           | 92           | 98           | 129          |
| - Thị xã Bình Long                                 | 235          | 127          | 127          | 127          | 127          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 652        | 597          | 672          | 332          | 519          |
| - Huyện Phú Riềng                                  |              |              |              | 72           | 121          |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 1.063        | 340          | 300          | 320          | 361          |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 283          | 239          | 286          | 190          | 204          |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 521          | 180          | 176          | 122          | 129          |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 307          | 243          | 218          | 218          | 270          |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 314          | 312          | 318          | 310          | 327          |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 400          | 81           | 73           | 96           | 104          |

# 165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã

*Living weight of pig by districts*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                    | 2012          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số - Total</b>                             | <b>35.519</b> | <b>37.032</b> | <b>38.941</b> | <b>39.890</b> | <b>45.132</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện<br/>by districts</i> |               |               |               |               |               |
| - Thị xã Phước Long                                | 1.105         | 1.630         | 900           | 993           | 1.019         |
| - Thị xã Đồng Xoài                                 | 1.663         | 1.872         | 1.716         | 1.950         | 1.950         |
| - Thị xã Bình Long                                 | 2.841         | 2.601         | 2.867         | 3.200         | 4.278         |
| - Huyện Bù Gia Mập                                 | } 4.410       | 5.537         | 5.600         | 4.380         | 4.310         |
| - Huyện Phú Riềng                                  |               |               |               | 1.200         | 2.219         |
| - Huyện Lộc Ninh                                   | 6.156         | 7.335         | 7.860         | 9.360         | 10.600        |
| - Huyện Bù Đốp                                     | 1.680         | 1.743         | 1.838         | 2.025         | 2.655         |
| - Huyện Hớn Quản                                   | 6.525         | 5.175         | 6.039         | 4.900         | 6.076         |
| - Huyện Đồng Phú                                   | 3.204         | 3.086         | 3.642         | 3.530         | 3.264         |
| - Huyện Bù Đăng                                    | 3.660         | 4.101         | 4.862         | 4.702         | 4.589         |
| - Huyện Chơn Thành                                 | 4.275         | 3.952         | 3.617         | 3.650         | 4.172         |

# 166

## Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

### *Gross output of forestry at current prices by kinds of activity*

| Chia ra - <i>Of which</i>                      |                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                        |                                          |       |
|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------|
| Tổng số<br><i>Total</i>                        | Trồng và<br>chăm sóc rừng<br><i>Planting and<br/>care of forest</i> | Khai thác gỗ<br>và lâm sản khác<br><i>Exploitation of<br/>wood and other<br/>forest products</i> | Thu nhặt sản phẩm từ<br>rừng không phải gỗ<br>và lâm sản khác<br><i>Collected forest<br/>products without<br/>timber and other<br/>forest products</i> | Dịch vụ<br>lâm nghiệp<br><i>Services</i> |       |
| Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. dong</i> |                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                        |                                          |       |
| 2012                                           | 93,603                                                              | 17,553                                                                                           | 63,757                                                                                                                                                 | 4,381                                    | 7,912 |
| 2013                                           | 109,393                                                             | 16,987                                                                                           | 79,243                                                                                                                                                 | 5,443                                    | 7,720 |
| 2014                                           | 64,188                                                              | 9,461                                                                                            | 46,752                                                                                                                                                 | 2,054                                    | 5,921 |
| 2015                                           | 102,275                                                             | 16,093                                                                                           | 73,756                                                                                                                                                 | 5,717                                    | 6,709 |
| 2016                                           | 133,779                                                             | 10,159                                                                                           | 110,585                                                                                                                                                | 6,326                                    | 6,709 |
| Cơ cấu : (%) - <i>Structure: (%)</i>           |                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                        |                                          |       |
| 2012                                           | 100                                                                 | 18,75                                                                                            | 68,11                                                                                                                                                  | 4,68                                     | 8,46  |
| 2013                                           | 100                                                                 | 15,53                                                                                            | 72,44                                                                                                                                                  | 4,98                                     | 7,05  |
| 2014                                           | 100                                                                 | 14,74                                                                                            | 72,84                                                                                                                                                  | 3,20                                     | 9,22  |
| 2015                                           | 100                                                                 | 15,74                                                                                            | 72,12                                                                                                                                                  | 5,59                                     | 6,56  |
| 2016                                           | 100                                                                 | 7,59                                                                                             | 82,66                                                                                                                                                  | 4,73                                     | 5,01  |

# 167

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010  
phân theo ngành hoạt động**  
*Gross output of forestry at constant 2010 prices  
by kinds of activity*

| Chia ra - <i>Of which</i>                                                                |                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                        |                                          |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------|
| Tổng số<br><i>Total</i>                                                                  | Trồng và<br>chăm sóc rừng<br><i>Planting and<br/>care of forest</i> | Khai thác gỗ<br>và lâm sản khác<br><i>Exploitation of<br/>wood and other<br/>forest products</i> | Thu nhập sản phẩm từ<br>rừng không phải gỗ<br>và lâm sản khác<br><i>Collected forest<br/>products without<br/>timber and other<br/>forest products</i> | Dịch vụ<br>lâm nghiệp<br><i>Services</i> |        |
| <b>Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong</b>                                           |                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                        |                                          |        |
| 2012                                                                                     | 71,244                                                              | 10,551                                                                                           | 52,017                                                                                                                                                 | 2,236                                    | 6,440  |
| 2013                                                                                     | 74,219                                                              | 10,211                                                                                           | 55,096                                                                                                                                                 | 2,088                                    | 6,824  |
| 2014                                                                                     | 60,003                                                              | 9,461                                                                                            | 42,685                                                                                                                                                 | 1,936                                    | 5,921  |
| 2015                                                                                     | 61,578                                                              | 9,674                                                                                            | 44,118                                                                                                                                                 | 1,855                                    | 5,931  |
| 2016                                                                                     | 83,690                                                              | 6,107                                                                                            | 69,797                                                                                                                                                 | 1,855                                    | 5,931  |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100): (%)</b><br><i>Index (Previous year =100): (%)</i> |                                                                     |                                                                                                  |                                                                                                                                                        |                                          |        |
| 2012                                                                                     | 55,80                                                               | 92,47                                                                                            | 48,19                                                                                                                                                  | 107,86                                   | 102,96 |
| 2013                                                                                     | 104,18                                                              | 96,78                                                                                            | 105,92                                                                                                                                                 | 93,38                                    | 105,96 |
| 2014                                                                                     | 80,85                                                               | 92,65                                                                                            | 77,47                                                                                                                                                  | 92,72                                    | 86,77  |
| 2015                                                                                     | 102,62                                                              | 102,25                                                                                           | 103,36                                                                                                                                                 | 95,82                                    | 100,17 |
| 2016                                                                                     | 135,91                                                              | 63,13                                                                                            | 158,21                                                                                                                                                 | 100,00                                   | 100,00 |

# 168 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

## *Current area of forest by type of forest*

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which:</i>             |                                     |
|--------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
|                    |                         | Rừng tự nhiên<br><i>Natural forest</i> | Rừng trồng<br><i>Planted forest</i> |
| ĐVT: Ha - Unit: Ha |                         |                                        |                                     |
| 2012               | 160.535,91              | 58.879,14                              | 101.656,77                          |
| 2013               | 160.264,05              | 58.613,83                              | 101.650,22                          |
| 2014               | 160.390,32              | 58.258,73                              | 102.131,59                          |
| 2015               | 159.343,15              | 57.424,29                              | 101.918,86                          |
| 2016               | 161.246,73              | 56.387,39                              | 104.859,34                          |

### **Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)**

#### ***Index (Previous year = 100): (%)***

|      |        |       |        |
|------|--------|-------|--------|
| 2012 | 137,76 | 93,75 | 189,21 |
| 2013 | 99,83  | 99,55 | 99,99  |
| 2014 | 100,08 | 99,39 | 100,47 |
| 2015 | 99,35  | 98,57 | 99,79  |
| 2016 | 101,19 | 98,19 | 102,89 |

# 169 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã

## Current area of forest by districts

|                                                   | 2012              | 2013              | 2014              | 2015              | 2016              |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Đơn vị tính : Ha - Unit: Ha</b>                |                   |                   |                   |                   |                   |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>160.535,91</b> | <b>160.264,05</b> | <b>160.390,32</b> | <b>159.343,15</b> | <b>161.246,73</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>  |                   |                   |                   |                   |                   |
| - Thị xã Phước Long                               | 1.109,73          | 1.109,73          | 1.109,73          | 1.109,73          | 1.153,43          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                | -                 | -                 | -                 | -                 | 41,81             |
| - Thị xã Bình Long                                | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| - Huyện Bù Gia Mập                                | } 48.037,93       | 48.084,20         | 47.988,26         | 47.963,26         | 48.599,18         |
| - Huyện Phú Riềng                                 |                   |                   |                   |                   |                   |
| - Huyện Lộc Ninh                                  | 22.832,46         | 22.449,71         | 22.501,51         | 22.383,98         | 20.734,30         |
| - Huyện Bù Đốp                                    | 12.521,83         | 12.523,60         | 12.799,09         | 12.555,15         | 11.126,80         |
| - Huyện Hớn Quản                                  | 6.437,03          | 6.499,32          | 6.378,88          | 6.214,34          | 5.917,84          |
| - Huyện Đồng Phú                                  | 18.152,77         | 18.157,86         | 18.200,73         | 17.723,66         | 19.094,70         |
| - Huyện Bù Đăng                                   | 51.444,16         | 51.439,63         | 51.412,12         | 51.393,03         | 54.555,39         |
| - Huyện Chơn Thành                                | -                 | -                 | -                 | -                 | 23,28             |
| <b>Chỉ số phát triển ( Năm trước = 100 ): (%)</b> |                   |                   |                   |                   |                   |
| <b>Index (Previous year = 100): (%)</b>           |                   |                   |                   |                   |                   |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>137,76</b>     | <b>99,83</b>      | <b>100,08</b>     | <b>99,35</b>      | <b>101,19</b>     |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>  |                   |                   |                   |                   |                   |
| - Thị xã Phước Long                               | 181,47            | 100,00            | 100,00            | 100,00            | 103,94            |
| - Thị xã Đồng Xoài                                | -                 | -                 | -                 | -                 | ...               |
| - Thị xã Bình Long                                | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 |
| - Huyện Bù Gia Mập                                | } 125,36          | 100,10            | 99,80             | 99,95             | 101,33            |
| - Huyện Phú Riềng                                 |                   |                   |                   |                   |                   |
| - Huyện Lộc Ninh                                  | 98,29             | 98,32             | 100,23            | 99,48             | 92,63             |
| - Huyện Bù Đốp                                    | 102,60            | 100,01            | 102,20            | 98,09             | 88,62             |
| - Huyện Hớn Quản                                  | 126,44            | 100,97            | 98,15             | 97,42             | 95,23             |
| - Huyện Đồng Phú                                  | 130,09            | 100,03            | 100,24            | 97,38             | 107,74            |
| - Huyện Bù Đăng                                   | 222,50            | 99,99             | 99,95             | 99,96             | 106,15            |
| - Huyện Chơn Thành                                | -                 | -                 | -                 | -                 | ...               |

# 170 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by kind of ownership*

|      | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                           |                                    |                                                                      |
|------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|      |                         | Nhà nước<br><i>State</i>                                                            | Ngoài Nhà nước<br><i>Non-state</i> | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i> |
|      |                         | Đơn vị tính: Ha - <i>Unit: Ha</i>                                                   |                                    |                                                                      |
| 2012 | 2.695                   | 2.159                                                                               | 536                                | -                                                                    |
| 2013 | 2.102                   | 1.388                                                                               | 714                                | -                                                                    |
| 2014 | 2.200                   | 1.459                                                                               | 741                                | -                                                                    |
| 2015 | 2.100                   | 1.050                                                                               | 1.050                              | -                                                                    |
| 2016 | 1.328                   | 98                                                                                  | 1.230                              | -                                                                    |
|      |                         | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)<br><i>Index (Previous year = 100): (%)</i> |                                    |                                                                      |
| 2012 | 89,95                   | 89,10                                                                               | 93,54                              | -                                                                    |
| 2013 | 78,00                   | 64,29                                                                               | 133,21                             | -                                                                    |
| 2014 | 104,66                  | 105,12                                                                              | 103,78                             | -                                                                    |
| 2015 | 95,45                   | 71,97                                                                               | 141,70                             | -                                                                    |
| 2016 | 63,24                   | 9,33                                                                                | 117,14                             | -                                                                    |

# 171 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*

|                                                    | Đơn vị tính<br><i>Unit</i> | 2012   | 2013   | 2014   | 2015   | 2016   |
|----------------------------------------------------|----------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Gỗ - <i>Wood</i>                                   | m <sup>3</sup>             | 15.412 | 15.801 | 11.929 | 12.495 | 31.354 |
| Chia ra: <i>Of which</i>                           |                            |        |        |        |        |        |
| - Gỗ rừng tự nhiên<br><i>Natural forest wood</i>   | m <sup>3</sup>             | 1.452  | 1.358  | 1.034  | 5.484  | 16.338 |
| - Gỗ rừng trồng<br><i>Plantation timber</i>        | m <sup>3</sup>             | 13.960 | 14.443 | 10.258 | 7.011  | 15.016 |
| Trong tổng số - <i>In total</i>                    |                            |        |        |        |        |        |
| + Gỗ nguyên liệu giấy<br><i>Wood pulp</i>          | m <sup>3</sup>             | 10.253 | 11.080 | 4.450  | 3.605  | 4.522  |
| Củi - <i>Firewood</i>                              | ste                        | 28.546 | 29.632 | 20.181 | 15.870 | 20.744 |
| Nguyên liệu giấy ngoài gỗ<br><i>Paper material</i> | Tấn - <i>Ton</i>           | 660    | 830    | 820    | 820    | 820    |
| Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>                 | Tấn - <i>Ton</i>           | 580    | 540    | 500    | 500    | 500    |

# 172

## Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

### *Gross output of fishing at current prices by kinds of activity*

|                                               | Tổng số      | Chia ra - <i>Of which</i> |                                 |
|-----------------------------------------------|--------------|---------------------------|---------------------------------|
|                                               | <i>Total</i> | Khai thác - <i>Catch</i>  | Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i> |
| Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill dong</i> |              |                           |                                 |
| 2012                                          | 175,897      | 19,456                    | 156,441                         |
| 2013                                          | 201,490      | 30,019                    | 171,471                         |
| 2014                                          | 230,223      | 32,304                    | 197,919                         |
| 2015                                          | 263,666      | 30,171                    | 233,495                         |
| 2016                                          | 256,172      | 21,985                    | 234,187                         |
| Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>           |              |                           |                                 |
| 2012                                          | 100          | 11,06                     | 88,94                           |
| 2013                                          | 100          | 14,90                     | 85,10                           |
| 2014                                          | 100          | 14,03                     | 85,97                           |
| 2015                                          | 100          | 11,44                     | 88,56                           |
| 2016                                          | 100          | 8,58                      | 91,42                           |

# 173 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã

## Gross output of fishing at current prices by districts

|                                                  | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong</b>   |                |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>175,897</b> | <b>201,490</b> | <b>230,223</b> | <b>263,666</b> | <b>256,172</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                              | 5,419          | 11,298         | 14,683         | 12,152         | 11,320         |
| - Thị xã Đồng Xoài                               | 9,554          | 7,443          | 8,679          | 8,779          | 18,246         |
| - Thị xã Bình Long                               | 4,699          | 3,945          | 5,346          | 10,223         | 9,602          |
| - Huyện Bù Gia Mập                               | 50,458         | 56,514         | 56,272         | 38,019         | 26,230         |
| - Huyện Phú Riềng                                |                |                |                | 29,645         | 22,510         |
| - Huyện Lộc Ninh                                 | 24,269         | 19,590         | 20,103         | 34,823         | 20,021         |
| - Huyện Bù Đốp                                   | 11,748         | 10,381         | 9,555          | 13,355         | 10,034         |
| - Huyện Hớn Quản                                 | 21,002         | 26,671         | 28,595         | 51,888         | 16,514         |
| - Huyện Đồng Phú                                 | 23,347         | 42,973         | 62,881         | 39,683         | 74,127         |
| - Huyện Bù Đăng                                  | 20,787         | 20,932         | 22,020         | 22,782         | 44,586         |
| - Huyện Chơn Thành                               | 4,614          | 1,743          | 2,089          | 2,317          | 2,982          |
| <b>Cơ cấu: (%) - Structure: (%)</b>              |                |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i> |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                              | 3,08           | 5,61           | 6,38           | 4,61           | 4,42           |
| - Thị xã Đồng Xoài                               | 5,43           | 3,69           | 3,77           | 3,33           | 7,12           |
| - Thị xã Bình Long                               | 2,67           | 1,96           | 2,32           | 3,88           | 3,75           |
| - Huyện Bù Gia Mập                               | 28,69          | 28,05          | 24,44          | 14,42          | 10,24          |
| - Huyện Phú Riềng                                |                |                |                | 11,24          | 8,79           |
| - Huyện Lộc Ninh                                 | 13,80          | 9,72           | 8,73           | 13,21          | 7,82           |
| - Huyện Bù Đốp                                   | 6,68           | 5,15           | 4,15           | 5,07           | 3,92           |
| - Huyện Hớn Quản                                 | 11,94          | 13,24          | 12,42          | 19,68          | 6,45           |
| - Huyện Đồng Phú                                 | 13,27          | 21,33          | 27,31          | 15,05          | 28,94          |
| - Huyện Bù Đăng                                  | 11,82          | 10,39          | 9,56           | 8,64           | 17,40          |
| - Huyện Chơn Thành                               | 2,62           | 0,86           | 0,92           | 0,87           | 1,15           |

# 174

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động**  
**Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity**

|                                                                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                     |                         | Khai thác - <i>Catch</i>  | Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i> |
| <b>Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. Dongs</i></b>                                              |                         |                           |                                 |
| 2012                                                                                                | 139,971                 | 13,574                    | 126,397                         |
| 2013                                                                                                | 144,748                 | 15,899                    | 128,849                         |
| 2014                                                                                                | 159,142                 | 16,032                    | 143,110                         |
| 2015                                                                                                | 170,275                 | 15,680                    | 154,595                         |
| 2016                                                                                                | 163,192                 | 10,885                    | 152,307                         |
| <b>Chỉ số phát triển ( Năm trước = 100 ): (%)</b><br><b><i>Index (Previous year = 100): (%)</i></b> |                         |                           |                                 |
| 2012                                                                                                | 78,70                   | 104,55                    | 76,66                           |
| 2013                                                                                                | 103,41                  | 117,13                    | 101,94                          |
| 2014                                                                                                | 109,94                  | 100,84                    | 111,07                          |
| 2015                                                                                                | 107,00                  | 97,80                     | 108,03                          |
| 2016                                                                                                | 95,84                   | 69,42                     | 98,52                           |

# 175

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã**  
**Gross output of fishing at constant 2010 prices by districts**

|                                                                                            | 2012           | 2013           | 2014           | 2015           | 2016           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs</b>                                            |                |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                     | <b>139,971</b> | <b>144,748</b> | <b>159,142</b> | <b>170,275</b> | <b>163,192</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>                                           |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                                                        | 3,938          | 8,189          | 5,104          | 7,720          | 6,598          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                                                         | 7,757          | 4,213          | 10,026         | 5,104          | 11,581         |
| - Thị xã Bình Long                                                                         | 3,793          | 2,962          | 3,862          | 6,747          | 6,274          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                                                         | 40,379         | 41,176         | 39,370         | 24,875         | 17,176         |
| - Huyện Phú Riềng                                                                          |                |                |                | 19,288         | 14,251         |
| - Huyện Lộc Ninh                                                                           | 19,560         | 14,659         | 14,451         | 22,942         | 13,030         |
| - Huyện Bù Đốp                                                                             | 9,407          | 7,500          | 6,600          | 8,635          | 6,381          |
| - Huyện Hớn Quản                                                                           | 16,766         | 17,493         | 15,427         | 32,610         | 10,428         |
| - Huyện Đồng Phú                                                                           | 18,728         | 32,083         | 45,140         | 26,123         | 48,396         |
| - Huyện Bù Đăng                                                                            | 15,935         | 15,243         | 17,738         | 14,751         | 27,195         |
| - Huyện Chơn Thành                                                                         | 3,708          | 1,230          | 1,424          | 1,480          | 1,882          |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)</b><br><b>Index (Previous year = 100): (%)</b> |                |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                     | <b>78,70</b>   | <b>103,41</b>  | <b>109,94</b>  | <b>107,00</b>  | <b>95,84</b>   |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>                                           |                |                |                |                |                |
| - Thị xã Phước Long                                                                        | 196,31         | 207,95         | 62,33          | 151,25         | 85,47          |
| - Thị xã Đồng Xoài                                                                         | 76,19          | 54,31          | 237,98         | 50,91          | 226,90         |
| - Thị xã Bình Long                                                                         | 77,28          | 78,09          | 130,38         | 174,70         | 92,99          |
| - Huyện Bù Gia Mập                                                                         | 78,85          | 101,97         | 95,61          | ...            | 69,05          |
| - Huyện Phú Riềng                                                                          |                |                |                | ...            | 73,89          |
| - Huyện Lộc Ninh                                                                           | 117,85         | 74,94          | 98,58          | 158,76         | 56,80          |
| - Huyện Bù Đốp                                                                             | 54,68          | 79,73          | 88,00          | 130,83         | 73,90          |
| - Huyện Hớn Quản                                                                           | 71,67          | 104,34         | 88,19          | 211,38         | 31,98          |
| - Huyện Đồng Phú                                                                           | 49,94          | 171,31         | 140,70         | 57,87          | 185,26         |
| - Huyện Bù Đăng                                                                            | 131,56         | 95,66          | 116,37         | 83,16          | 184,36         |
| - Huyện Chơn Thành                                                                         | 134,98         | 33,17          | 115,77         | 103,93         | 127,16         |

# 176 Diện tích nuôi trồng thủy sản

## Area of aquaculture

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

|                                                                                                                    | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                             | <b>2.065</b> | <b>1.984</b> | <b>2.015</b> | <b>1.929</b> | <b>1.962</b> |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><i>By types of aquatic product</i>                                               |              |              |              |              |              |
| Tôm - <i>Shrimp</i>                                                                                                | -            | -            | -            | -            | -            |
| Cá - <i>Fish</i>                                                                                                   | 2.063        | 1.982        | 2.013        | 1.927        | 1.960        |
| Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>                                                                               | 2            | 2            | 2            | 2            | 2            |
| <b>Phân theo phương thức nuôi</b><br><i>By farming methods</i>                                                     |              |              |              |              |              |
| Diện tích nuôi thâm canh<br><i>The area of intensive aquaculture</i>                                               | 2            | 2            | 2            | 2            | 2            |
| Diện tích nuôi bán thâm canh<br><i>Area of semi intensive aquaculture</i>                                          | 1.568        | 1.542        | 1.572        | 1.074        | 452          |
| Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i> | 495          | 440          | 441          | 853          | 1.508        |
| <b>Phân theo loại nước nuôi - <i>By types of water</i></b>                                                         |              |              |              |              |              |
| Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>                                                                | 2.065        | 1.984        | 2.015        | 1.929        | 1.962        |
| Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>                                                                     | -            | -            | -            | -            | -            |
| Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>                                                                | -            | -            | -            | -            | -            |

# 177 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã

## Area of aquaculture by districts

|                                                  | 2012                                              | 2013         | 2014          | 2015         | 2016          |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
|                                                  | <b>Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha</b>                 |              |               |              |               |
| <b>Tổng số - Total</b>                           | <b>2.065</b>                                      | <b>1.984</b> | <b>2.015</b>  | <b>1.929</b> | <b>1.962</b>  |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i> |                                                   |              |               |              |               |
| - Thị xã Phước Long                              | 13                                                | 16           | 6             | 6            | 6             |
| - Thị xã Đồng Xoài                               | 92                                                | 113          | 121           | 127          | 127           |
| - Thị xã Bình Long                               | 90                                                | 95           | 94            | 93           | 95            |
| - Huyện Bù Gia Mập                               | 512                                               | 428          | 427           | 224          | 224           |
| - Huyện Phú Riềng                                |                                                   |              |               | 209          | 165           |
| - Huyện Lộc Ninh                                 | 345                                               | 318          | 321           | 308          | 308           |
| - Huyện Bù Đốp                                   | 200                                               | 231          | 230           | 184          | 222           |
| - Huyện Hớn Quản                                 | 200                                               | 137          | 140           | 114          | 127           |
| - Huyện Đồng Phú                                 | 380                                               | 320          | 339           | 323          | 351           |
| - Huyện Bù Đăng                                  | 213                                               | 308          | 316           | 317          | 313           |
| - Huyện Chơn Thành                               | 20                                                | 18           | 21            | 24           | 24            |
|                                                  | <b>Chỉ số phát triển ( Năm trước = 100 ): (%)</b> |              |               |              |               |
|                                                  | <b>Index (Previous year = 100): (%)</b>           |              |               |              |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>97,73</b>                                      | <b>96,08</b> | <b>101,56</b> | <b>95,73</b> | <b>101,71</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i> |                                                   |              |               |              |               |
| - Thị xã Phước Long                              | 130,00                                            | 123,08       | 37,50         | 100,00       | 100,00        |
| - Thị xã Đồng Xoài                               | 96,84                                             | 122,83       | 107,08        | 104,96       | 100,00        |
| - Thị xã Bình Long                               | 95,74                                             | 105,56       | 98,95         | 98,94        | 102,15        |
| - Huyện Bù Gia Mập                               | 103,02                                            | 83,59        | 99,77         | ...          | 100,00        |
| - Huyện Phú Riềng                                |                                                   |              |               | ...          | 78,95         |
| - Huyện Lộc Ninh                                 | 98,01                                             | 92,17        | 100,94        | 95,95        | 100,00        |
| - Huyện Bù Đốp                                   | 88,89                                             | 115,50       | 99,57         | 80,00        | 120,65        |
| - Huyện Hớn Quản                                 | 94,79                                             | 68,50        | 102,19        | 81,43        | 111,40        |
| - Huyện Đồng Phú                                 | 97,44                                             | 84,21        | 105,94        | 95,28        | 108,67        |
| - Huyện Bù Đăng                                  | 100,00                                            | 144,60       | 102,60        | 100,32       | 98,74         |
| - Huyện Chơn Thành                               | 76,92                                             | 90,00        | 116,67        | 114,29       | 100,00        |

# 178 Sản lượng thủy sản

## *Production of fishery*

Đơn vị tính : Nghìn tấn - *Unit: Thous.tons*

|                                                                                 | 2012         | 2013         | 2014         | 2015         | 2016         |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                          | <b>5,014</b> | <b>5,176</b> | <b>5,729</b> | <b>5,697</b> | <b>5,395</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>              |              |              |              |              |              |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                         | -            | -            | -            | -            | -            |
| Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>                                               | 5,014        | 5,176        | 5,729        | 5,697        | 5,395        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>            | -            | -            | -            | -            | -            |
| <b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b><br><b>By types of catch, aquaculture</b> |              |              |              |              |              |
| Khai thác - <i>Catch</i>                                                        | 0,377        | 0,399        | 0,402        | 0,393        | 0,347        |
| Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>                                                 | 4,637        | 4,777        | 5,327        | 5,304        | 5,048        |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>            |              |              |              |              |              |
| Tôm - <i>Shrimp</i>                                                             | -            | -            | -            | -            | -            |
| Cá - <i>Fish</i>                                                                | 4,955        | 5,176        | 5,729        | 5,697        | 5,385        |
| Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>                                            | 0,059        | -            | -            | -            | 0,010        |
| <b>Phân theo loại nước nuôi</b><br><b>By types of water</b>                     |              |              |              |              |              |
| Nước ngọt - <i>Fresh water</i>                                                  | 5,014        | 5,176        | 5,729        | 5,697        | 5,395        |
| Nước lợ - <i>Brackish water</i>                                                 | -            | -            | -            | -            | -            |
| Nước mặn - <i>Salty water</i>                                                   | -            | -            | -            | -            | -            |

# 179 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã

## Production of fishery by districts

|                                                   | 2012         | 2013          | 2014          | 2015         | 2016         |
|---------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| <b>Đơn vị tính: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons</b>  |              |               |               |              |              |
| <b>Tổng số-Total</b>                              | <b>5,014</b> | <b>5,176</b>  | <b>5,729</b>  | <b>5,697</b> | <b>5,395</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>  |              |               |               |              |              |
| - Thị xã Phước Long                               | 0,095        | 0,116         | 0,150         | 0,150        | 0,167        |
| - Thị xã Đồng Xoài                                | 0,199        | 0,278         | 0,353         | 0,268        | 0,379        |
| - Thị xã Bình Long                                | 0,116        | 0,108         | 0,144         | 0,247        | 0,220        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                | 1,421        | 1,409         | 1,345         | 0,834        | 0,528        |
| - Huyện Phú Riềng                                 |              |               |               | 0,641        | 0,472        |
| - Huyện Lộc Ninh                                  | 0,607        | 0,560         | 0,542         | 0,840        | 0,452        |
| - Huyện Bù Đốp                                    | 0,274        | 0,275         | 0,242         | 0,286        | 0,205        |
| - Huyện Hớn Quản                                  | 0,612        | 0,551         | 0,548         | 0,521        | 0,344        |
| - Huyện Đồng Phú                                  | 0,866        | 1,240         | 1,737         | 0,959        | 1,706        |
| - Huyện Bù Đăng                                   | 0,786        | 0,595         | 0,617         | 0,898        | 0,856        |
| - Huyện Chơn Thành                                | 0,038        | 0,044         | 0,051         | 0,053        | 0,066        |
| <b>Chỉ số phát triển ( Năm trước = 100 ): (%)</b> |              |               |               |              |              |
| <b>Index (Previous year = 100): (%)</b>           |              |               |               |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>78,45</b> | <b>103,23</b> | <b>110,68</b> | <b>99,44</b> | <b>94,70</b> |
| <i>Phân theo đơn vị cấp huyện - by districts</i>  |              |               |               |              |              |
| - Thị xã Phước Long                               | 148,44       | 122,11        | 129,31        | 100,00       | 111,33       |
| - Thị xã Đồng Xoài                                | 53,35        | 139,70        | 126,98        | 75,92        | 141,42       |
| - Thị xã Bình Long                                | 62,37        | 93,10         | 133,33        | 171,53       | 89,07        |
| - Huyện Bù Gia Mập                                | 81,67        | 99,16         | 95,46         | ...          | 63,31        |
| - Huyện Phú Riềng                                 |              |               |               | ...          | 73,63        |
| - Huyện Lộc Ninh                                  | 97,12        | 92,26         | 96,79         | 154,98       | 53,81        |
| - Huyện Bù Đốp                                    | 42,75        | 100,36        | 88,00         | 118,18       | 71,68        |
| - Huyện Hớn Quản                                  | 71,66        | 90,03         | 99,46         | 95,07        | 66,03        |
| - Huyện Đồng Phú                                  | 61,68        | 143,19        | 140,08        | 55,21        | 177,89       |
| - Huyện Bù Đăng                                   | 187,14       | 75,70         | 103,70        | 145,54       | 95,32        |
| - Huyện Chơn Thành                                | 45,24        | 115,79        | 115,91        | 103,92       | 124,53       |